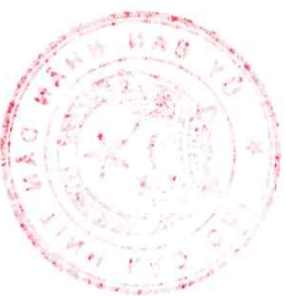


**PHỤ LỤC VI-4: BÀI BỎ ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG KHUÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **47** /2023/QĐ-UBND ngày **29** /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

| STT | Tên đường phố, ngõ phố | Mốc xác định (Từ...đến...)  | Ghi chú   |
|-----|------------------------|---|---|
| 1   | THỊ TRẦN MƯỜNG KHUÔNG  |   |   |
| 1   | Đường nội thị          | Từ công chợ phụ (cũ) đến phố Tùng Lâu (hiệu sách cũ)                                | Bãi bỏ do trùng với tuyến T2, T3, T4 (STT 36, 37,38)                            |
| 2   | Đường nội thị          | Từ đường rẽ công chợ phụ đến nhà văn hóa xóm Chợ                                    | Bãi bỏ do trùng với tuyến T2, T3, T4 (STT 36, 37,38)                            |
| 3   | Đường đi Nặm Chảy      | Ngã 3 Nặm Chảy +200m về phía đi thác nước Tà Lắm                                    | Bãi bỏ do gộp vào STT 68, mục VII.1, phụ lục VII, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND |
| 3   | <b>XÃ BÀN XEN</b>      |   |   |
| 4   | Đường liên xã          | Từ ngã ba đường rẽ nhà ông Mạnh Vui đến hết cầu trần giáp nhà ông Đức (thôn Nà Vai) | Bãi bỏ do Trùng STT 38, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND     |

*BZ*



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2020 -2024)  
THỊ XÃ SA PA TỈNH LÀO CAI**

**Lào Cai, năm 2023**



**PHỤ LỤC SỐ 01-L-1-BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THỊ XÃ SA PA**

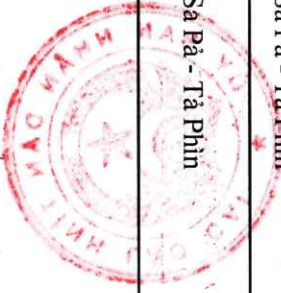
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)*

*Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi  | Loại đô thị | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|---|-------------|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |   |             |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 1   | <b>PHƯỜNG CẦU MÂY</b>   | IV          |   |                          |                 |                  |
| 1   | Đường Violet  |             | Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng  | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 2   | Đường Fan Si Păng   |             | Từ ngã 3 đường Violet đến hết công Bảo tồn  | 23.200.000               | 13.920.000      | 9.280.000        |
| 3   | Đường đi khu du lịch Cát Cát  |             | Từ công Bảo tồn đến đường lên lâu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)   | 11.000.000               | 6.600.000       | 4.400.000        |
| 4   |   |             | Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa nay sửa đổi là từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Nhưông   | 13.500.000               | 8.100.000       | 5.400.000        |
| 5   | Đường Mường Hoa   |             | Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi thôn Hang Đà nay sửa đổi là từ nhà ông Nhưông đến hết nhà ông Má A Đa   | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 6   |   |             | Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi lên thôn Hang Đà  | 6.000.000                | 3.600.000       | 2.400.000        |
| 7   |   |             | Từ đường lên thôn Hang Đà đến đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hòa   | 4.500.000                | 2.700.000       | 1.800.000        |
| 8   | Tỉnh lộ 152   |             | Từ đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa đến giáp địa phận xã Mường Hoa nay sửa đổi là Từ đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa đến hết địa phận phường Cầu Mây | 3.000.000                | 1.800.000       | 1.200.000        |
| 9   | Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pa) nay sửa đổi là Đường nối TL 152 đến QL 4D |             | Từ ngã ba nhà ông Triu đến hết đất dự án Cầu Mây nay sửa đổi là Từ TL 152 (nhà ông Triu) đến hết dự án Bàn Mông   | 2.200.000                | 1.320.000       | 880.000          |
| 10  |   |             | Từ dự án Cầu Mây đến giáp địa phận xã Mường Hoa nay sửa đổi là Từ hết dự án Bàn Mông đến hết địa phận phường Cầu Mây  | 1.700.000                | 1.020.000       | 680.000          |
| 11  |   |             | Từ đường TL 152 đến ngã 3 đi thôn Ý Linh Hồ, Lao Chải San 2   | 1.500.000                | 900.000         | 600.000          |
| 12  | Đường qua nhà máy thủy điện Lao Chải                                      |             | Từ ngã 3 đi thôn Ý Linh Hồ, Lao Chải San 2 đến đi về các hướng 200m nay sửa đổi là Từ ngã 3 đi thôn Ý Linh Hồ, Lao Chải San 2 đến nhà ông Lò A Thàng                            | 1.200.000                | 720.000         | 480.000          |
| 13  |   |             | Từ ngã 3 đi Ý Linh Hồ đến nhà ông Thảo A Tung   | 1.200.000                | 720.000         | 480.000          |

8

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi   | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|-------------|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 14  | Đường liên xã Lao Chải - Tả Van nay sửa đổi là Đường Lao Chải                |             | Từ đường tỉnh lộ 152 đến đầu cầu thôn Lao Hàng Chải  | 2.000.000                | 1.200.000       | 800.000          |
| 15  | Tuyến đường từ Cát Cát đi Ý Linh Hồ  |             | Từ Cầu cứng thôn Cát thuộc địa phận phường Cầu Mây đến đập tràn đi Ý Linh Hồ   | 800.000                  | 480.000         | 320.000          |
| 16  | Các tuyến đường thuộc dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Cầu Mây |             |  | 3.000.000                | 1.800.000       | 1.200.000        |
| 17  | Các vị trí còn lại   |             |  | 500.000                  | 300.000         | 200.000          |
| 2   | <b>PHƯỜNG HÀM RỒNG</b>   | <b>IV</b>   |  |                          |                 |                  |
| 18  |  |             | Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến cầu 31  | 3.000.000                | 1.800.000       | 1.200.000        |
| 19  | QL4D   |             | Từ cầu 31 đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng  | 5.000.000                | 3.000.000       | 2.000.000        |
| 20  |  |             | Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa   | 5.000.000                | 3.000.000       | 2.000.000        |
| 21  |  |             | Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề  | 8.250.000                | 4.950.000       | 3.300.000        |
| 22  | Đường Điện Biên Phủ  |             | Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275  | 11.250.000               | 6.750.000       | 4.500.000        |
| 23  |  |             | Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224   | 14.000.000               | 8.400.000       | 5.600.000        |
| 24  |  |             | Từ hết số nhà 224 đến hết địa phận phường Hàm Rồng   | 17.500.000               | 10.500.000      | 7.000.000        |
| 25  |  |             | Từ quốc lộ 4D đến ngã 3 Mả Tra - Suối Hồ   | 5.000.000                | 3.000.000       | 2.000.000        |
|     |  |             | Từ ngã 3 Mả Tra - Suối Hồ đến hết địa phận phường Hàm Rồng tách thành 02 đoạn:   |                          |                 |                  |
| 26  | Đường tránh QL4D   |             | Từ ngã ban Mả Tra - Suối Hồ đến ngã ba rẽ đi Tả Phìn   | 4.000.000                | 2.400.000       | 1.600.000        |
| 27  |  |             | Đoạn Còn lại   | 3.000.000                | 1.800.000       | 1.200.000        |
| 28  | Đường Sa Pa - Tả Phìn  |             | Từ quốc lộ 4D đến theo đường Sa Pa - Tả phìn đến điểm nối giáp với đường tránh QL 4D   | 3.000.000                | 1.800.000       | 1.200.000        |
| 29  | Đường Sa Pa - Tả Phìn  |             | Từ ngã 3 đường tránh theo tuyến đường Sa Pa - Tả phìn đến hết địa phận xã Sa Pa (cũ) nay sửa đổi là Từ ngã 3 đường tránh theo tuyến đường Sa Pa - Tả phìn đến hết địa phận phường Hàm Rồng | 2.000.000                | 1.200.000       | 800.000          |



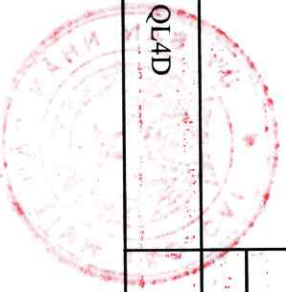
2



| STT | Tên đường phải đổi, ngõ phố sửa đổi   | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|---|-------------|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |   |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 30  | Dường vào trụ sở Công ty Cổ phần đầu tư GX Sa Pa                                |             | Từ nhà ông Giảng Giảng A Chính đến hết đường nay sửa đổi là Từ ngã ba đi HTX Hà Lâm Phong đến điểm trường Mầm Non Suối Hồ  | 1.500.000                | 900.000         | 600.000          |
| 31  |   |             | Từ Quốc lộ 4D qua công trụ sở Công ty đến hết nhà ông Giảng A Chính nay sửa đổi là Từ QL4D đến ngã ba đi HTX năm Hà Lâm Phong  | 2.000.000                | 1.200.000       | 800.000          |
| 32  | Dường đi nhà ông Giảng A Chu (Bí thư xã Sa Pa cũ)                               |             | Từ trường Mầm non đến suối Hồ  | 2.000.000                | 1.200.000       | 800.000          |
| 33  | Dường Mã Tra - đi thôn Can Ngại xã Tả Phìn                                      |             | Từ đường đi Suối Hồ - Mã Tra đến đường tránh Quốc lộ 4D  | 1.200.000                | 720.000         | 480.000          |
| 34  |   |             | Từ đường tránh Quốc lộ 4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng   | 1.000.000                | 600.000         | 400.000          |
| 35  | Dường đi Suối Hồ - Mã Tra   |             | Từ đường Điện Biên Phủ (giáp ông Lùng tổ 1) đến ngầm tràn Suối Hồ  | 5.000.000                | 3.000.000       | 2.000.000        |
| 36  |   |             | Từ ngầm tràn Suối Hồ đến đường tránh QL 4D   | 3.000.000                | 1.800.000       | 1.200.000        |
| 37  | Ngõ vào trường Lê Văn Tâm   |             | Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất nhà nghỉ Thiên Đường và đến nhà bà Hà   | 7.000.000                | 4.200.000       | 2.800.000        |
| 38  | Ngõ Đoàn Kết (ngõ 152 đường Điện Biên Phủ)                                      |             | Từ nhà số 01 đến hết ngõ   | 7.000.000                | 4.200.000       | 2.800.000        |
| 39  | Các đoạn đường còn lại xe máy đi được nay sửa đổi là các vị trí còn lại tổ 4, 5 |             |  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 40  | Các vị trí còn lại nay sửa đổi là Các vị trí còn lại của tổ 1, 2, 3             |             |  | 800.000                  | 480.000         | 320.000          |
| 41  | Dường bê tông tổ 1 đi thôn Chu Lìn 1 xã Trung Chải                              |             | Từ đường tránh QL4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng   | 1.000.000                | 600.000         | 400.000          |
| 42  | Dường N2 nay sửa đổi là Phố Đỗ Quyền  |             | Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến nhà nghỉ Văn Hương)   | 32.000.000               | 19.200.000      | 12.800.000       |
| 43  |   |             | Tuyến N2 (đoạn còn lại)  | 24.000.000               | 14.400.000      | 9.600.000        |
| 44  | Dường khu tái định cư đường tránh QL4D  |             |  | 5.000.000                | 3.000.000       | 2.000.000        |
| 3   | <b>PHƯỜNG Ô QUỲ HỒ</b>  | <b>IV</b>   |  |                          |                 |                  |
| 45  | Dường Điện Biên Phủ nay sửa đổi là Đường Ô Quý Hồ                               |             | Từ giáp địa phận phường Phan Sĩ Păng đến giáp đất trường Võ Thị Sáu nhập từ 02 đoạn: Từ giáp địa phận phường Phan Sĩ Păng đến cột Km99 QL4D; Từ cột Km99 QL4D đến giáp đất trường Võ Thị Sáu | 7.000.000                | 4.200.000       | 2.800.000        |

*Handwritten mark*

| STT      | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                     | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|----------|--|-------------|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|          |  |             |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 46       |  |             | Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bàn Khương                              | 5.250.000                | 3.150.000       | 2.100.000        |
| 47       | Đường Điện Biên Phủ nay sửa đổi là Đường Ô Quý Hồ      |             | Từ đường đi Bàn Khương đến đường vào Trung tâm Thủy sản                       | 4.000.000                | 2.400.000       | 1.600.000        |
| 48       |  |             | Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D                             | 5.250.000                | 3.150.000       | 2.100.000        |
| 49       |  |             | Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu  | 2.250.000                | 1.350.000       | 900.000          |
| 50       | Ngõ vào Công ty Nông Liên                              |             | Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV               | 4.500.000                | 2.700.000       | 1.800.000        |
| 51       | Đường tránh QL4D                                       |             | Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến QL4D                                 | 4.000.000                | 2.400.000       | 1.600.000        |
| 52       | Đường Cát Cát - Sín Chải nay sửa đổi là Đường Sín Chải |             | Đoạn từ QL4D đến 600m   | 2.000.000                | 1.200.000       | 800.000          |
| 53       |  |             | Đoạn cách quốc lộ 4D 600m đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ                    | 1.500.000                | 900.000         | 600.000          |
| 54       | Tỉnh lộ 155  |             | Từ QL4D đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ                                      | 2.250.000                | 1.350.000       | 900.000          |
| 55       |  |             | Từ TDP số 1 đến đường đi Bàn Khương dọc theo QL4D                             | 1.200.000                | 720.000         | 480.000          |
| 56       | Các ngõ còn lại  |             | Từ đường đi Bàn Khương đến hết TDP số 2 dọc theo QL4D                         | 800.000                  | 480.000         | 320.000          |
| 57       | Trường trung tâm TDP số 3                              |             | Từ địa phận đường Phan Si Păng đến đường Cát Cát - Sín Chải                   | 800.000                  | 480.000         | 320.000          |
| 58       | Các vị trí còn lại                                     |             |   | 500.000                  | 300.000         | 200.000          |
| <b>4</b> | <b>PHƯỜNG PHAN SI PĂNG</b>                             | <b>IV</b>   |   |                          |                 |                  |
| 59       |  |             | Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến ngõ 520  | 28.000.000               | 16.800.000      | 11.200.000       |
| 60       | Đường Điện Biên Phủ                                    |             | Từ ngõ 520 đến hết ngõ 606  | 26.000.000               | 15.600.000      | 10.400.000       |
| 61       |  |             | Từ ngõ 606 đến ngõ 654  | 21.000.000               | 12.600.000      | 8.400.000        |
| 62       |  |             | Ngõ 654 đến hết số nhà 744  | 19.000.000               | 11.400.000      | 7.600.000        |
| 63       | Đường Điện Biên Phủ                                    |             | Từ số nhà 744 đến đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc          | 17.000.000               | 10.200.000      | 6.800.000        |
| 64       |  |             | Từ đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc đến công trường nội trú | 14.000.000               | 8.400.000       | 5.600.000        |
| 65       |  |             | Từ công Trường Nội trú đến hết địa phận phường Phan Si Păng                   | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 66       | Đường tránh QL4D                                       |             | Từ giáp địa phận phường Hạm Rồng đến hết địa phận phường Phan Si Păng         | 6.000.000                | 3.600.000       | 2.400.000        |



2

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi   | Loại đất thi | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|--------------|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |              |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 67  | Đường đi Suối Hồ   |              | Từ đường Điện Biên Phủ (tổ 3A) đến hết nhà Bình Đào (đường vào công huyện) nay sửa đổi là Từ đường Điện Biên Phủ (tổ 1 phường Phan Sĩ Păng) đến hết nhà Bình Đào (đường vào công huyện) | 14.250.000               | 8.550.000       | 5.700.000        |
| 68  |  |              | Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết sân bóng ông Thanh  | 11.250.000               | 6.750.000       | 4.500.000        |
| 69  | Ngõ vườn treo  |              | Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Thiên viện Trúc Lâm   | 8.250.000                | 4.950.000       | 3.300.000        |
| 70  |  |              | Từ số nhà 10 đến giáp chân kè đá Thiên viện Trúc Lâm (nhà ông Thắng Trang)  | 7.000.000                | 4.200.000       | 2.800.000        |
| 71  | Đường Phạm Ngọc Thạch  |              | Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco  | 14.250.000               | 8.550.000       | 5.700.000        |
| 72  | Ngõ giáp số nhà 636 đường Điện Biên Phủ  |              | Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ  | 7.000.000                | 4.200.000       | 2.800.000        |
| 73  | Đường T1 khu Tái định cư Tây Bắc   |              | Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết tuyến   | 17.500.000               | 10.500.000      | 7.000.000        |
| 74  | Các đường còn lại khu tái định cư Tây Bắc nhập từ 13 đoạn: Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc; Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc; Đường T9 khu tái định cư Tây Bắc; Đường T3 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T4 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T4A Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T5 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T6 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T7 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T10 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T11 Khu tái định cư Tây Bắc |              |   | 14.000.000               | 8.400.000       | 5.600.000        |



8

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi   | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|-------------|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 75  |  |             | Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân) đến đường Nguyễn Chí Thanh              | 19.550.000               | 11.730.000      | 7.820.000        |
| 76  | Đường Thác Bạc   |             | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ  | 15.000.000               | 9.000.000       | 6.000.000        |
| 77  |  |             | Từ khách sạn Đinh Cao đến ngõ giáp số nhà 021 (đường vào nhà ông Xuân)                                 | 30.000.000               | 18.000.000      | 12.000.000       |
| 78  | Ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (ngõ nhà ông Xuân)                              |             | Từ đường Thác Bạc theo 2 hướng đến hết đất khách sạn Hà Nội và đến nhà điều dưỡng công an tỉnh Lào Cai | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 79  | Ngõ vào nhà ông Hiếu Liên (tổ 11A) nay sửa đổi là Ngõ vào nhà ông Hiếu Liên (tổ 3) |             | Từ đường Thác Bạc vào ngõ nhà ông Hiếu Liên theo các hướng   | 7.000.000                | 4.200.000       | 2.800.000        |
| 80  |  |             | Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng   | 20.700.000               | 12.420.000      | 8.280.000        |
| 81  | Đường Nguyễn Chí Thanh   |             | Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ  | 14.400.000               | 8.640.000       | 5.760.000        |
| 82  | Đường cũ vào Đài Khí tượng   |             | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng   | 11.250.000               | 6.750.000       | 4.500.000        |
| 83  | Ngõ giáp số nhà 73 đường Nguyễn Chí Thanh  |             | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến nhà đá bà Thoa   | 7.000.000                | 4.200.000       | 2.800.000        |
| 84  | Đường vào Đài Vật lý địa cầu   |             | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến công Đài Vật lý địa cầu  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 85  | Đường vào đền Mẫu Thượng   |             | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ  | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 86  | Ngõ 95 đường Nguyễn Chí Thanh (ngõ vào trung tâm giảng cũ)                         |             | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến khu nhà ở Sun Home   | 8.250.000                | 4.950.000       | 3.300.000        |
| 87  | Đường Fan Si Păng  |             | Từ ngã ba Violet đến đối diện công Bảo tồn   | 27.840.000               | 16.704.000      | 11.136.000       |
| 88  |  |             | Từ đối diện công Bảo tồn đến đối diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật)                      | 13.200.000               | 7.920.000       | 5.280.000        |
| 89  | Đường đi khu du lịch Cát Cát   |             | Từ đối diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ)                | 10.800.000               | 6.480.000       | 4.320.000        |
| 90  |  |             | Từ trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) đến ngã tư Cát Cát  | 8.400.000                | 5.040.000       | 3.360.000        |



| STT | Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi  | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|-------------|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |             |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 91  |  |             | Từ ngã tư Cát Cát đến trường THCS   | 4.800.000                | 2.880.000       | 1.920.000        |
| 92  | Đường Cát Cát - Sín Chải nay sửa đổi là Đường Lý Thị Dù  |             | Từ trường THCS đến trụ sở UBND xã Hoàng Liên  | 3.600.000                | 2.160.000       | 1.440.000        |
| 93  |  |             | Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến cầu đò Dừ  | 1.800.000                | 1.080.000       | 720.000          |
| 94  |  |             | Từ cầu đò Dừ đến hết địa phận phường Phan Si Păng   | 840.000                  | 504.000         | 336.000          |
| 95  | Các đoạn đường còn lại xe máy đi được nay sửa đổi là Các đoạn đường còn lại chi xe cơ giới đi được (trừ xe ô tô) |             | Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ) nay sửa đổi là Vị trí thuộc TDP 1 phường Phan Si Păng | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 96  | Ngõ 779 Đường Điện Biên Phủ  |             | Từ Đường Điện Biên Phủ đến hết đường  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 97  | Cả vị trí còn lại  |             |   | 500.000                  | 300.000         | 200.000          |
| 5   | <b>PHƯỜNG SA PA</b>  | <b>IV</b>   |   |                          |                 |                  |
| 98  |  |             | Từ ngõ 347 đến đường N1   | 17.500.000               | 10.500.000      | 7.000.000        |
| 99  |  |             | Từ đường N1 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ  | 24.000.000               | 14.400.000      | 9.600.000        |
| 100 | Đường Điện Biên Phủ  |             | Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Cửa  | 28.000.000               | 16.800.000      | 11.200.000       |
| 101 |  |             | Từ đường Lương Đình Cửa đến đường Nguyễn Viết Xuân  | 32.000.000               | 19.200.000      | 12.800.000       |
| 102 |  |             | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên   | 28.000.000               | 16.800.000      | 11.200.000       |
| 103 |  |             | Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn   | 26.000.000               | 15.600.000      | 10.400.000       |
| 104 |  |             | Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ nay sửa đổi là Từ phố Lê Quý Đôn đến ngõ Xuân Hồ                    | 22.000.000               | 13.200.000      | 8.800.000        |
| 105 | Đường Điện Biên Phủ  |             | Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than nay sửa đổi là Từ ngõ Xuân Hồ đến đường Sở Than                      | 18.525.000               | 11.115.000      | 7.410.000        |
| 106 |  |             | Từ đường Sở Than đến hết địa phận phường Sa Pa  | 17.000.000               | 10.200.000      | 6.800.000        |
| 107 | Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ (đường đi thôn Sả Sằng - xã Sa Pa)   |             | Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m   | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |

B2

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                 | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi                  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|-------------|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |             |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 108 | Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B               |             | Từ đường Điện Biên Phủ đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 109 | Chợ Văn hoá - Bến xe                               |             | Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)          | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 110 |  |             | Tuyến N1 (đoạn còn lại)                                 | 31.000.000               | 18.600.000      | 12.400.000       |
| 111 |  |             | Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)          | 32.000.000               | 19.200.000      | 12.800.000       |
| 112 | Chợ Văn hoá - Bến xe                               |             | Tuyến N2 (đoạn còn lại)                                 | 24.000.000               | 14.400.000      | 9.600.000        |
| 113 | Phố Nguyễn Viết Xuân                               |             | Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Cửa           | 24.000.000               | 14.400.000      | 9.600.000        |
| 114 | Phố Lương Đình Cửa                                 |             | Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngõ Chi Sơn            | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 115 | Phố Bé Văn Đàn                                     |             | Từ phố Điện Biên đến phố Nguyễn Viết Xuân               | 24.000.000               | 14.400.000      | 9.600.000        |
| 116 | Phố Điện Biên                                      |             | Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Cửa           | 28.000.000               | 16.800.000      | 11.200.000       |
| 117 | Phố Kim Đồng                                       |             | Từ đường Ngõ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn                | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 118 | Phố Võ Thị Sáu                                     |             | Từ đường Ngõ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn                | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 119 | Phố Nguyễn Văn Trỗi                                |             | Từ đường Ngõ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn                | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 120 | Phố Hoàng Văn Thụ                                  |             | Từ đường Ngõ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn                | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 121 | Phố Thủ Dầu Một                                    |             | Từ đường Ngõ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn                | 35.100.000               | 21.060.000      | 14.040.000       |
| 122 | Phố Lê Văn Tám                                     |             | Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu                 | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 123 | Đường nhánh nối 10 nay sửa đổi là phố Tô Vĩnh Diện |             | Từ đường Ngõ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn                | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 124 | Đường Xuân Viên                                    |             | Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ                  | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 125 |  |             | Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59                        | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 126 | Phố Lê Hồng Phong                                  |             | Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ                  | 20.700.000               | 12.420.000      | 8.280.000        |
| 127 | Phố Xuân Hồ  |             | Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ              | 11.250.000               | 6.750.000       | 4.500.000        |
| 128 | Phố Lê Quý Đôn                                     |             | Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ                  | 20.700.000               | 12.420.000      | 8.280.000        |
| 129 |  |             | Từ phố Xuân Hồ đến hết phố Lê Quý Đôn                   | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |

82



| STT | Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi                | Loại đất | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|----------|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |          |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 130 | Ngõ Hùng Hồ I                                      |          | Đoạn đường bê tông   | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 131 | Ngõ Hùng Hồ II                                     |          | Đường bậc từ phố Xuân Viên đến đường Hoàng Diệu  | 17.250.000               | 10.350.000      | 6.900.000        |
| 132 |  |          | Từ đường Hoàng Diệu đến nhà ông Dầu  | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 133 | Đường Sờ Than                                      |          | Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc  | 11.250.000               | 6.750.000       | 4.500.000        |
| 134 | Ngõ 19 đường Sờ Than                               |          | Từ đường Sờ Than đến hết nhà ông Dầu   | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 135 | Ngõ 36 đường Sờ Than                               |          | Từ đường Sờ Than đến hết ngõ   | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 136 | Ngõ 731 đường Điện Biên Phủ (Ngõ vào nhà ông Phẩm) |          | Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Sờ Than   | 8.250.000                | 4.950.000       | 3.300.000        |
| 137 | Đường vào Dài Truyền hình (cũ)                     |          | Từ đường Đường Điện Biên Phủ đến công Dài Truyền hình (cũ)   | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 138 | Đường Thạch Sơn                                    |          | Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (Nhà nghỉ Linh Trang) | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 139 | Đường Thạch Sơn                                    |          | Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một   | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 140 | Đường Thạch Sơn                                    |          | Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi   | 35.100.000               | 21.060.000      | 14.040.000       |
| 141 | Đường Thạch Sơn                                    |          | Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng  | 34.000.000               | 20.400.000      | 13.600.000       |
| 142 | Đường Thạch Sơn                                    |          | Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đèn Mẫu Sơn   | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 143 |  |          | Từ ngã ba đèn Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ   | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 144 | Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn                |          | Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B  | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 145 | Đường Ngừ Chi Sơn                                  |          | Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng  | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 146 |  |          | Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn  | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 147 | Phố Xuân Viên                                      |          | Từ phố Hoàng Diệu đến giáp số nhà 59 đường Xuân Viên   | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 148 | Phố Phạm Xuân Hoàn                                 |          | Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng   | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 149 |  |          | Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố  | 35.100.000               | 21.060.000      | 14.040.000       |

132

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi  | Loại đô thị | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|-------------------------------------|-------------|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |                                     |             |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 150 | Phố Hàm Rồng                        |             | Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng   | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 151 | Đường bậc Hàm Rồng                  |             | Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng                                      | 27.000.000               | 16.200.000      | 10.800.000       |
| 152 | Đường vào nhà ông Thọ Loan          |             | Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m                                     | 11.250.000               | 6.750.000       | 4.500.000        |
| 153 | Phố Hoàng Diệu                      |             | Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria   | 27.200.000               | 16.320.000      | 10.880.000       |
| 154 | Ngõ giáp số nhà 01 đường Hoàng Diệu |             | Từ đường Hoàng Diệu đến đường Sở Than   | 8.000.000                | 4.800.000       | 3.200.000        |
| 155 |                                     |             | Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây  | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 156 |                                     |             | Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát  | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 157 |                                     |             | Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58   | 35.100.000               | 21.060.000      | 14.040.000       |
| 158 | Đường Fan Si Păng                   |             | Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet  | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 159 |                                     |             | Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)            | 26.100.000               | 15.660.000      | 10.440.000       |
| 160 | Đường bậc Cát Cát                   |             | Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thủy                              | 11.250.000               | 6.750.000       | 4.500.000        |
| 161 | Ngõ 54 Đường Fan Si Păng            |             | Từ đường Fan Si Păng nhà bà Khánh Hải đến hết ngõ   | 15.000.000               | 9.000.000       | 6.000.000        |
| 162 |                                     |             | Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc   | 32.000.000               | 19.200.000      | 12.800.000       |
| 163 |                                     |             | Từ phố Thác Bạc đến ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân)           | 28.900.000               | 17.340.000      | 11.560.000       |
| 164 | Đường Thác Bạc                      |             | Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân) đến đường Nguyễn Chí Thanh | 19.550.000               | 11.730.000      | 7.820.000        |
| 165 |                                     |             | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ   | 12.750.000               | 7.650.000       | 5.100.000        |
| 166 |                                     |             | Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến đường Sở Than                 | 19.550.000               | 11.730.000      | 7.820.000        |
| 167 | Phố Thác Bạc                        |             | Từ đường Sở Than đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc                 | 19.550.000               | 11.730.000      | 7.820.000        |

2

| STT | Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi   | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|---|-------------|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |   |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 168 | Phố Cầu Mây   |             | Từ đường Thác Bạc đến hết khách sạn Sun Palaza   | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 169 |   |             | Từ đường Fansipan đến hết phố Cầu Mây  | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 170 | Đường bậc Cầu Mây   |             | Từ phố Cầu Mây đến hết đường   | 17.250.000               | 10.350.000      | 6.900.000        |
| 171 | Phố Tuệ Tĩnh  |             | Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây  | 32.000.000               | 19.200.000      | 12.800.000       |
| 172 |   |             | Đoạn giáp sân chợ (bên đường)  | 37.000.000               | 22.200.000      | 14.800.000       |
| 173 | Phố Tuệ Tĩnh  |             | Đoạn giáp sân chợ (bên âm)   | 27.200.000               | 16.320.000      | 10.880.000       |
| 174 | Ngõ 20 Phố Tuệ Tĩnh (vào Phố Khuynh)  |             | Từ hết nhà số 020 đến hết đường  | 28.900.000               | 17.340.000      | 11.560.000       |
| 175 | Phố Đồng Lợi  |             | Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh  | 27.200.000               | 16.320.000      | 10.880.000       |
| 176 | Đường Violet  |             | Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng   | 30.600.000               | 18.360.000      | 12.240.000       |
| 177 | Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thủy)   |             | Từ đường Violet đến phố Đồng Lợi   | 12.000.000               | 7.200.000       | 4.800.000        |
| 178 |   |             | Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 12 Hoàng Liên (khách sạn Đoàn An Dương 17 Sa Pa)   | 26.000.000               | 15.600.000      | 10.400.000       |
| 179 | Phố Hoàng Liên  |             | Từ sau số nhà 12 Hoàng Liên (khách sạn Đoàn An Dương 17 Sa Pa) đến hết số nhà 33 Hoàng Liên (Viet Trekking)                | 21.750.000               | 13.050.000      | 8.700.000        |
| 180 | Ngõ phố Hoàng Liên  |             | Từ phố Hoàng Liên đến hết số nhà 30 Hoàng Liên (Aira Hotel)  | 17.250.000               | 10.350.000      | 6.900.000        |
| 181 |   |             | Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Lodge  | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 182 |   |             | Từ hết đất Khách sạn Sapa Lodge đến hết số nhà 049   | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 183 | Đường Mường Hoa   |             | Từ hết số nhà 049 đến ngã ba đường Violet  | 39.000.000               | 23.400.000      | 15.600.000       |
| 184 |   |             | Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa   | 13.500.000               | 8.100.000       | 5.400.000        |
| 185 |   |             | Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi thôn Hang Đá   | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 186 | Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pa)<br><b>nay sửa đổi là Đường nói TL 152 đến QL 4D</b> |             | Từ ngã ba nhà ông Triu đến hết đất dự án Cầu Mây <b>nay sửa đổi là</b> Từ TL 152 (nhà ông Triu) đến hết dự án Bàn Moong    | 2.200.000                | 1.320.000       | 880.000          |
| 187 |   |             | Từ dự án Cầu Mây đến giáp địa phận xã Mường Hoa <b>nay sửa đổi là</b> Từ hết dự án Bàn Moong đến hết địa phận phường Sa Pa | 1.700.000                | 1.020.000       | 680.000          |

B2

| STT      | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi   | Loại đô thị | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|----------|--|-------------|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|          |  |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 188      | Các đoạn đường còn lại xe máy đi được <b>nay sửa đổi là</b> Các đoạn đường còn lại chi xe máy đi được (trừ ô tô) |             | Các tổ dân phố nằm trong địa phận phường   | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 189      | Các vị trí còn lại   |             |  | 500.000                  | 300.000         | 200.000          |
| 190      | Ngõ 09 đường Sở Than   |             | Từ đường Sở Than đến hết ngõ   | 9.000.000                | 5.400.000       | 3.600.000        |
| 191      | Ngõ 47 đường Vì Ô Lét  |             | Từ đường Vì Ô Lét đến đường Đồng Lợi   | 12.000.000               | 7.200.000       | 4.800.000        |
| 192      | Các tuyến đường thuộc dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Cầu Mây                                     |             |  | 5.000.000                | 3.000.000       | 2.000.000        |
| <b>6</b> | <b>PHƯỜNG SA PÁ</b>  | <b>IV</b>   |  |                          |                 |                  |
| 193      | QL4D   |             | Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng   | 5.000.000                | 3.000.000       | 2.000.000        |
| 194      |  |             | Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa   | 4.000.000                | 2.400.000       | 1.600.000        |
| 195      |  |             | Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề  | 8.250.000                | 4.950.000       | 3.300.000        |
| 196      | Đường Điện Biên Phủ  |             | Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến hết số nhà 275   | 11.250.000               | 6.750.000       | 4.500.000        |
| 197      |  |             | Từ số nhà 275 đến hết số nhà 393   | 14.000.000               | 8.400.000       | 5.600.000        |
| 198      | Đường Điện Biên Phủ  |             | Từ số nhà 393 đến hết địa phận phường Sa Pa <b>nay sửa đổi là</b> Từ số nhà 393 đến hết địa phận phường Sa Pa  | 17.500.000               | 10.500.000      | 7.000.000        |
| 199      | Tỉnh lộ 152 <b>nay sửa đổi là</b> Đường Sầu Chua   |             | Từ đường QL4D đến hết địa phận phường Sa Pa nhập từ 02 đoạn: Từ đường QL4D đến hết địa phận TDP số 4; Từ hết địa phận TDP số 4 đến hết địa phận phường Sa Pa | 900.000                  | 540.000         | 360.000          |
| 201      | Đường đi TDP số 2,3 <b>nay sửa đổi là</b> Đường Sả Xéng  |             | Từ đầu cầu 32 đến hết nhà ông Đào Trọng Hoàn   | 1.000.000                | 600.000         | 400.000          |
| 202      |  |             | Từ nhà ông Đào Trọng Hoàn đến hết địa phận TDP số 3.   | 800.000                  | 480.000         | 320.000          |

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi   | Loại đất | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|----------|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |          |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 203 | Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ) nay sửa đổi là Ngõ 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ) |          | Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 204 | Đường vào Trung tâm dạy nghề   |          | Từ đường Điện Biên Phủ đến bệnh viện huyện Sa Pa  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 205 | Ngõ 233 đường Điện Biên Phủ (Đường khu tái định cư mỏ đất)   |          | Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Hải (cả hòi) nay sửa đổi là Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 206 | Ngõ 285 đường Điện Biên Phủ  |          | Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ  | 5.000.000                | 3.000.000       | 2.000.000        |
| 207 | Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ  |          | Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 208 | Các đoạn đường còn lại xe máy đi được tách thành 05 đoạn:  |          | Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)   |                          |                 |                  |
| 209 | Ngõ 09 đường Điện Biên Phủ (Đường vào khu sản xuất) thuộc TDP 1 phường Sa Pa   |          | Từ đường QL4D đến hết khu đất   | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 210 | Đường vào khu sân bóng HTX Thanh Xuân  |          | Đường bê tông từ đường vào trung tâm dạy nghề đến sân bóng  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 211 | Ngõ 273 đường Điện Biên Phủ thuộc TDP 1 phường Sa Pa   |          | Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 212 | Ngõ 275 đường đường Điện Biên Phủ thuộc TDP 1 phường Sa Pa   |          | Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 213 | Các đoạn đường còn lại chỉ xe cơ giới đi được (trừ ô tô)   |          | Các vị trí thuộc TDP số 1 phường Sa Pa  | 6.750.000                | 4.050.000       | 2.700.000        |
| 214 | Các vị trí còn lại   |          |   | 500.000                  | 300.000         | 200.000          |



12

**PHỤ LỤC SỐ VII-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP  
(SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THỊ XÃ SA PA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **47** /2023/QĐ-UBND ngày **29** /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

| STT      | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                       | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|----------|--|--|--------------------------|---------------|------------------|
|          |  |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| <b>1</b> | <b>XÃ BÀN HỒ</b>   |  |                          |               |                  |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i>   |  |                          |               |                  |
| 1        | Khu trung tâm xã Bàn Hồ                                  | Từ nhà ông Vàng A Sơn đến Trạm y tế xã Bàn Hồ nhập từ 02 đoạn: Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã; Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã  | 1.000.000                | 400.000       | 300.000          |
| 2        | Khu thị tứ Bàn Dền nay sửa đổi là Đường đi xã Thanh Bình | Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước) nay sửa đổi là Từ nhà nghỉ Ngọc Liên đến nhà ông Nguyễn Văn Vương  | 1.600.000                | 640.000       | 480.000          |
| 3        |  | Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương đến công chầu xã Thanh Bình nhập từ 03 đoạn Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Thanh Kim 200m; Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Thanh Kim 300m; Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 200m (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú) | 1.000.000                | 400.000       | 300.000          |
| 4        |  | Từ trong phạm vi 200 m từ giáp xã Mường Hoa đi cầu Thanh Phú   | 1.200.000                | 480.000       | 360.000          |
| 5        |  | Đoạn còn lại   | 350.000                  | 140.000       | 105.000          |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i>   |  |                          |               |                  |
| 6        |  | Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.  | 185.000                  | 74.000        | 56.000           |
| 7        |  | Các vị trí đất còn lại   | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| <b>2</b> | <b>XÃ HOÀNG LIÊN</b>                                     |  |                          |               |                  |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i>   |  |                          |               |                  |
| 8        | Đường Điện Biên Phủ                                      | Từ giáp địa phận phường Ô Quý Hồ đến giáp đất Lai Châu   | 2.000.000                | 800.000       | 600.000          |



| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|------------------------------------|--|--------------------------|---------------|------------------|
|     |                                    |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 9   | Đường đi khu du lịch Cát Cát       | Từ đường lên lâu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) nay sửa đổi là Từ đường lên lâu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã Hoàng Liên | 9.000.000                | 3.600.000     | 2.700.000        |
|     |                                    | Từ trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) đến ngã tư Cát Cát nay sửa đổi là Từ trạm y tế xã Hoàng Liên đến ngã tư Cát Cát   | 7.000.000                | 2.800.000     | 2.100.000        |
| 11  | Đường Cát Cát - Sín Chải           | Từ ngã tư Cát Cát đến hết địa phận xã Hoàng Liên tách thành 02 đoạn  |                          |               |                  |
| 12  |                                    | Từ ngã tư Cát Cát đến cầu A Lữ   | 7.000.000                | 2.800.000     | 2.100.000        |
| 13  | Đường liên xã Lao Chải - Tả Van    | Từ ngã tư Cát Cát đến rừng thiêng thôn Cát Cát   | 7.000.000                | 2.800.000     | 2.100.000        |
| 14  |                                    | Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp địa phận xã Tả Van nay sửa đổi là Từ cầu Lao Chải đến giáp xã Tả Van  | 1.500.000                | 600.000       | 450.000          |
| 15  | Đường liên thôn                    | Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giảng A Lữ) đến công nhà thờ Lao Chải   | 700.000                  | 280.000       | 210.000          |
| 16  |                                    | Từ công nhà thờ Lao Chải đến công nhà ông Lò A Lầu   | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 17  |                                    | Từ ngã tư Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ I, II nay sửa đổi là Từ rừng thiêng thôn Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ I, II                                       | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 3   | <b>XÃ LIÊN MINH</b>                | Các vị trí đất còn lại   | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| a   | <i>Khu vực 1</i>                   |  |                          |               |                  |
| 18  | Tỉnh lộ 152                        | Từ bàng tin đường đi ngã ba Nặm Kéng đến hết đất nhà ông Đào Văn Con   | 300.000                  | 120.000       | 90.000           |
| 19  |                                    | Từ ngã ba thôn Nặm Cang I đến ngã ba đi thôn Nặm Than - trung tâm văn hóa xã (qua UBND xã Liên Minh)   | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 20  |                                    | Từ ngã tư thôn Nặm Cang I đến công chào  | 250.000                  | 100.000       | 75.000           |
| 21  | Khu trung tâm Nặm Cang             | Từ ngã tư thôn Nặm Cang I đến hết đất nhà ông Phan Văn Seng  | 250.000                  | 100.000       | 75.000           |
| 22  |                                    | Từ ngã tư thôn Nặm Cang I đến suối Nặm Cang I (nhà nghỉ Topas)   | 350.000                  | 140.000       | 105.000          |
| 23  |                                    | Từ ngã tư thôn Nặm Cang I đến ngã ba đi thôn Nặm Than - trung tâm văn hóa xã (qua TT VH xã)  | 400.000                  | 160.000       | 120.000          |

18

| STT                  | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|----------------------|------------------------------------|---|--------------------------|---------------|------------------|
|                      |                                    |   | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| <b>4 XÃ MƯỜNG BO</b> |                                    |   |                          |               |                  |
| <i>a Khu vực 1</i>   |                                    |   |                          |               |                  |
| 27                   |                                    | Thôn Nặm Nhiu: Từ nhà ông Chảo Láo San đến nhà ông Chảo Chơi Hang   | 200.000                  | 80.000        | 60.000           |
| 28                   |                                    | Các vị trí đất còn lại  | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 26                   |                                    | Thôn Nặm Than 2: Từ nhà ông Vũ A Cú đến hết đất nhà ông Giảng A Dũng nay sửa đổi là Xóm 2 thôn Nặm Than: Đoạn từ nhà ông Vũ A Cú đến hết đất nhà ông Giảng A Dũng | 200.000                  | 80.000        | 60.000           |
| 25                   |                                    | Từ ngã ba thôn Bàn Sài đi Nặm Sang đến suối Nặm Cang nay sửa đổi là Từ ngã ba thôn Bàn Sài đi thôn Nặm Sang đến hết đất điểm trường mầm non thôn Nặm Sang         | 250.000                  | 100.000       | 75.000           |
| 24                   |                                    | Từ điểm trường mầm non thôn Nặm Than đến hết đất nhà ông Vũ A Phòng   | 250.000                  | 100.000       | 75.000           |
| <i>b Khu vực 2</i>   |                                    |   |                          |               |                  |
| 31                   |                                    | Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo   | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 30                   |                                    | Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo   | 800.000                  | 320.000       | 240.000          |
| 32                   |                                    | Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường: đoạn:  |                          |               |                  |
| 33                   |                                    | Ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến ngã ba (nhà ông Van)  | 800.000                  | 320.000       | 240.000          |
| 34                   |                                    | Ngã ba (nhà ông Van) đến ngã ba đi Suối Thầu, Liên Minh   | 1.000.000                | 400.000       | 300.000          |
| 35                   |                                    | Đoạn từ tìm ngã ba cách 100m về 2 phía đi Nặm Sài và đi Suối Thầu   | 800.000                  | 320.000       | 240.000          |
| <i>b Khu vực 2</i>   |                                    |   |                          |               |                  |
| 36                   |                                    | Đất liền cạnh từ đập tràn thôn Suối Thầu Dao đến nhà ông Chảo Láo Tà  | 210.000                  | 84.000        | 63.000           |
| 36                   |                                    | Đất liền cạnh từ nhà bà Nguyễn Thị Nga thôn Bàn Pho đến Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ)   | 210.000                  | 84.000        | 63.000           |



Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi

| STT                       | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi  | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|---------------------------|---|--|--------------------------|---------------|------------------|
|                           |   |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 37                        |   | Đất liền cạnh từ Nhà Văn hóa thôn Nặm Lang A đến trường THCS xã Suối Thầu (cũ)   | 210.000                  | 84.000        | 63.000           |
| 38                        |   | Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm xã Mường Bo về các phía 200m   | 185.000                  | 74.000        | 56.000           |
| 39                        |   | Các vị trí còn lại   | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| <b>5 XÃ MƯỜNG HOA</b>     |   |  |                          |               |                  |
| <i>a</i> <i>Khu vực 1</i> |   |  |                          |               |                  |
| 40                        |   | Từ giáp địa phận Phường Cầu Mây đến trạm y tế xã Hâu Thảo (cũ) nay sửa đổi là Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)  | 2.000.000                | 800.000       | 600.000          |
| 41                        | Tỉnh lộ 152   | Từ đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van) đến cây Xăng Xuân Điều nhập từ 02 đoạn: Từ trạm y tế xã Hâu Thảo (cũ) đến đường lên trụ sở mới UBND xã Hâu Thảo (cũ); Từ đường lên trụ sở mới UBND xã Hâu Thảo (cũ) đến hết địa giới xã Hâu Thảo (cũ) | 1.200.000                | 480.000       | 360.000          |
|                           |   | Từ cây xăng Xuân Điều đến hết địa phận xã Mường Hoa  | 2.000.000                | 800.000       | 600.000          |
| 42                        | Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả) nay sửa đổi là Đường nối TL 152 đến QL 4D | Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến hết địa phận xã Mường Hoa  | 700.000                  | 280.000       | 210.000          |
| <i>b</i> <i>Khu vực 2</i> |   |  |                          |               |                  |
| 43                        |   | Từ ngã ba Hang Đá - Hâu Chư Ngải đến ngã ba đi rừng vầu (thôn Hâu Chư Ngải)  | 185.000                  | 74.000        | 56.000           |
| 44                        |   | Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã Mường Hoa   | 250.000                  | 100.000       | 75.000           |
| 45                        |   | Các vị trí đất còn lại   | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| <b>6 XÃ NGŨ CHỈ SƠN</b>   |   |  |                          |               |                  |
| <i>c</i> <i>Khu vực 1</i> |   |  |                          |               |                  |
| 46                        | Tỉnh lộ 155   | Toàn tuyến nhập từ 02 đoạn Từ ngã ba thôn Cán Hồ A - Phìn Hồ đến Km 34; Tính từ trụ sở UBND xã Tả Giăng Phìn (cũ) về các phía 500m   | 210.000                  | 84.000        | 63.000           |

82

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                    | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|---|---|--------------------------|---------------|------------------|
|     |   |   | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 47  | Đường đi xã Tà Phìn                                   | Từ tỉnh lộ 155 đến hết địa giới xã Ngừ Chi Sơn  | 300.000                  | 120.000       | 90.000           |
| 5   | <i>Khu vực 2</i>                                      |   |                          |               |                  |
| 48  |   | Các vị trí đất còn lại  | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 7   | <b>XÃ TÀ PHÌN</b>                                     |   |                          |               |                  |
| a   | <i>Khu vực 1</i>                                      |   |                          |               |                  |
| 49  |   | Đường Sa Pà - Tà Phìn: Từ giáp đất Sa Pà đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng nay sửa đổi là Đường Sa Pà - Tà Phìn: Từ giáp đất phường Hàm Rồng đến đập tràn  | 1.500.000                | 600.000       | 450.000          |
| 50  |   | Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học nay sửa đổi là Từ đập tràn đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học | 2.500.000                | 1.000.000     | 750.000          |
| 51  |   | Từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà ông Lý Lão Ú (Đào)   | 2.500.000                | 1.000.000     | 750.000          |
| 52  |   | Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tà Phìn  | 1.500.000                | 600.000       | 450.000          |
| 53  |   | Từ Ngã tư trung tâm xã đến Công ty thuốc tằm Sa Pa Napro nay sửa đổi là Từ ngã tư đến đầu cầu Tà Chải   | 2.500.000                | 1.000.000     | 750.000          |
| 54  |   | Từ đầu cầu Tà Chải đến Công ty thuốc tằm Sa Pa Napro  | 1.500.000                | 600.000       | 450.000          |
| 55  | Đường liên thôn (Sả Xéng - Can Ngải - Giàng Tra)      | Từ hết trường Tiểu học đến ngã ba nhà Văn hóa thôn Giàng Tra nay sửa đổi là Từ hết nhà ông Lý Lão Ú (Đào) đi thôn Suối Thầu, Can Ngải, Giàng Tra  | 700.000                  | 280.000       | 210.000          |
| 56  | Đường Tà Phìn đi xã Ngừ Chi                           | Đoạn từ cầu đội 4 đến Hang động   | 1.500.000                | 600.000       | 450.000          |
| 57  | Sơn   | Ngã ba đi Hang động đến hết địa giới xã Tà Phìn   | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 58  | <i>Khu vực 2</i>                                      |   |                          |               |                  |
| 59  | Đội 7, đội 8 Suối Thầu                                |   | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 60  | Tuyến đường thuộc đội 10 Lũng Khấu đi thông Suối Thầu |   | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |



| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                        | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|---|--|--------------------------|---------------|------------------|
|     |   |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 61  | Tuyến đường thuộc đội 1 Sà Xeng đi Móng Sến xã Trung Chai |  | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 62  | Các vị trí đất còn lại                                    |  | 300.000                  | 120.000       | 90.000           |
| 8   | <b>XÃ TÀ VAN</b>  |  |                          |               |                  |
|     | <i>a</i> <b>Khu vực 1</b>                                 |  |                          |               |                  |
| 63  | Tỉnh lộ 152   | Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tà Van)  | 2.000.000                | 800.000       | 600.000          |
| 64  | Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tà Van                      | Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)  | 2.500.000                | 1.000.000     | 750.000          |
| 65  | Khu trung tâm xã Tà Van                                   | Từ ngã ba đi Sėjo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)  | 2.000.000                | 800.000       | 600.000          |
| 66  | Đường đi thôn Tà Van Dãy I                                | Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chó   | 1.400.000                | 560.000       | 420.000          |
| 67  | Đường vào đền Cô Bé Tà Van                                | Từ đường DH 94 đến đền cô Bé   | 1.000.000                | 400.000       | 300.000          |
| 68  | Đường Tà Van đi Lao Chải                                  | Từ ngã ba đi Sėjo Mỹ Tỷ đến hết đất Tà Van   | 1.500.000                | 600.000       | 450.000          |
| 69  | Đường đi thôn Sėjo Mỹ Tỷ                                  | Từ ngã ba đi Sėjo Mỹ Tỷ lên 300m <b>nay sửa đổi là</b> Từ ngã ba đi Sėjo Mỹ Tỷ đến nhà ông Hàng A Páo  | 1.200.000                | 480.000       | 360.000          |
|     | <i>b</i> <b>Khu vực 2</b>                                 |  |                          |               |                  |
| 70  |   | Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m <b>nay sửa đổi là</b> Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trực liên xã, liên thôn | 250.000                  | 100.000       | 75.000           |
| 71  |   | Đường xung quanh hồ Sėjo Mỹ Tỷ   | 250.000                  | 100.000       | 75.000           |
| 72  |   | Các vị trí đất còn lại   | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 9   | <b>XÃ THANH BÌNH</b>                                      |  |                          |               |                  |
|     | <i>a</i> <b>Khu vực 2</b>                                 |  |                          |               |                  |
|     |   | Đọc đường huyện lộ <b>tách thành 02 đoạn:</b>  |                          |               |                  |
| 73  |   | Từ Tò Pát đến UBND xã Thanh Kim (cũ)   | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 74  |   | Từ UBND xã Thanh Kim (cũ) (đọc đường huyện lộ) đến trung tâm UBND xã Thanh Bình  | 250.000                  | 100.000       | 75.000           |

12

| STT       | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi         | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----------|--|---|--------------------------|---------------|------------------|
|           |  |   | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 75        |  | Từ ngã ba đường đội 3 Lếch Dao đến trường THCS Thanh Kim  | 185.000                  | 74.000        | 56.000           |
| 76        |  | Từ ngã ba đường đội 2 Lếch Dao đến trường tiểu học Lếch Mông B  | 185.000                  | 74.000        | 56.000           |
| 77        |  | Từ ngã ba đường Lếch Mông (nhà ông Giảng A Thống) đến trường tiểu học Lếch Mông                                 | 185.000                  | 74.000        | 56.000           |
| 78        |  | Từ ngã ba lên đường trạm y tế, trường tiểu học, trường THCS đến sân bóng  | 200.000                  | 80.000        | 60.000           |
| 79        |  | Các vị trí đất còn lại  | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| <b>10</b> | <b>XÃ TRUNG CHẢI</b>                       |   |                          |               |                  |
| <i>a</i>  | <i>Khu vực 1</i>                           |   |                          |               |                  |
| 80        |  | Từ cầu 30 đến hết địa phận xã Sa Pa (cũ) nay sửa đổi là Từ cầu 30 đến hết Km 28                                 | 700.000                  | 280.000       | 210.000          |
| 81        | Quốc lộ 4D                                 | Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lũng Sui đến Km 26 nay sửa đổi là Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lũng Sung đến Km 26     | 700.000                  | 280.000       | 210.000          |
| 82        |  | Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Trung Chải (cũ) nay sửa đổi là Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Trung Chải | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| <i>b</i>  | <i>Khu vực 2</i>                           |   |                          |               |                  |
| 83        |  | Đường đi thôn Pờ Si Ngải: Từ km 22+800 đến hết thôn Pờ Si Ngải  | 200.000                  | 80.000        | 60.000           |
| 84        |  | Các vị trí đất còn lại  | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 85        | Đường đi thôn Chu Lìn 1                    | Từ Km 28 QL4D đi thôn Chu Lìn 1   | 300.000                  | 120.000       | 90.000           |
| 86        | Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai- Sa Pa | Từ giáp xã Tông Sanh Bát Xát đến đầu cầu Móng Sén   | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |





**PHỤ LỤC SỐ VII-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỊ XÃ SA PA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                             |                         |                       |                   |
|-----|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|
|     |                       | Đất trồng lúa            | Đất trồng cây hàng năm khác | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng cây lâu năm | Đất rừng sản xuất |
| 1   | Phường Cầu Mây        | 65.000                   | 50.000                      | 65.000                  | 45.000                | 15.000            |
| 2   | Phường Hàm Rồng       | 65.000                   | 50.000                      | 65.000                  | 45.000                | 15.000            |
| 3   | Phường Ô Quý Hồ       | 65.000                   | 50.000                      | 65.000                  | 45.000                | 15.000            |
| 4   | Phường Phan Si Păng   | 65.000                   | 50.000                      | 65.000                  | 45.000                | 15.000            |
| 5   | Phường Sa Pa          | 65.000                   | 50.000                      | 65.000                  | 45.000                | 15.000            |
| 6   | Phường Sa Pa          | 65.000                   | 50.000                      | 65.000                  | 45.000                | 15.000            |
| 7   | Xã Bản Hồ             | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 8   | Xã Hoàng Liên         | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 9   | Xã Liên Minh          | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 10  | Xã Mường Bo           | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 11  | Xã Mường Hoa          | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 12  | Xã Ngủ Chi Sơn        | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 13  | Xã Tả Phìn            | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 14  | Xã Tả Van             | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 15  | Xã Trung Chải         | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 16  | Xã Thanh Bình         | 33.000                   | 26.000                      | 33.000                  | 23.000                | 8.000             |

18

**PHỤ LỤC SỐ VII-4: BÀI BỎ ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH**

**TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ SA PA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)*

| STT | Tên đường phố, ngõ phố                | Mốc xác định (Từ...đến...)  | Ghi chú  |
|-----|---------------------------------------|---|--|
| 1   | <b>PHƯỜNG SA PA</b>                   |   |  |
| 1   | Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pa)       | Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến hết địa phận phường Sa Pa nay điều chỉnh là Từ dự án phường Mường Hoa đến hết địa phận phường Cầu Mây | Bãi bỏ do trùng tuyến Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pa) nay điều chỉnh là Đường nối TL 152 đến QL 4D |
| 2   | <b>PHƯỜNG CẦU MÂY</b>                 |   |  |
| 2   | Các đoạn đường còn lại xe máy đi được | Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)   | Bãi bỏ do hiện nay không còn tuyến này   |
| 3   | <b>PHƯỜNG HÀM RỒNG</b>                |   |  |
| 3   | Ngõ Sơn Tùng                          |   | Bãi bỏ do thuộc phường Hàm Rồng  |
| 4   | <b>XÃ HOÀNG LIÊN</b>                  |   |  |
| a   | <i>Khu vực 1</i>                      |   |  |
| 4   | Đường đi khu du lịch Cát Cát          | Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lâu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)   | Bãi bỏ do thuộc phường Cầu Mây   |
| 5   |                                       | Từ ngã tư Cát Cát đến trường THCS   | Bãi bỏ do thuộc phường Phan Si Păng  |
| 6   |                                       | Từ trường THCS đến trụ sở UBND xã Hoàng Liên  | Bãi bỏ do thuộc phường Phan Si Păng  |
| 7   | Đường Cát Cát - Sin Chải              | Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến cầu dôi Dù   | Bãi bỏ do thuộc phường Ô Quý Hồ, Phan Si Păng  |
| 8   |                                       | Từ cầu dôi Dù đến hết địa phận xã Hoàng Liên  | Bãi bỏ do thuộc phường Ô Quý Hồ  |
| 9   | Đường đi đập thủy điện Lao Chải       | Từ đầu cầu Lao Chải San 2 đến đường DH93  | Bãi bỏ do thuộc phường Cầu Mây   |
| 4   | <b>XÃ MƯỜNG BO</b>                    |   |  |
| a   | <i>Khu vực 1</i>                      |   |  |
| 10  | Khu trung tâm xã Mường Bo             | Đoạn từ ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Mã A Trinh) đến Ngầm Tràn   | Bãi bỏ do trùng STT 37, mục VIII.2, phụ lục VIII, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND                    |

*Be*



| STT | Tên đường phố, ngõ phố     | Mốc xác định (Từ...đến...)   | Ghi chú  |
|-----|----------------------------|--|--|
| 5   | <b>XÃ MƯỜNG HOA</b>        |  |  |
| a   | <i>Khu vực 1</i>           |  |  |
| 11  | Tỉnh lộ 152                | Từ giáp xã Hàu Thào (cũ) đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền   | Bãi bỏ do trùng STT 46, mục VIII.2, phụ lục VIII, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND    |
| 12  | Khu thị tứ Bản Dền         | Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Sừ Pán 200m | Bãi bỏ do trùng tuyến bỏ sung: Từ cây xăng Xuân Diệu đến hết địa phận xã Mường Hoa |
| 13  |                            | Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Sừ Pán 800m   | Bãi bỏ do trùng STT 45, mục VIII.2, phụ lục VIII, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND    |
| b   | <i>Khu vực 2</i>           |  |  |
| 14  |                            | Đường rẽ từ tỉnh lộ 152 (nhà ông bà Lam Nhung) đến UBND xã Mường Hoa   | Bãi bỏ do tuyến này không có trên địa bàn  |
| 10  | <b>XÃ TRUNG CHẢI</b>       |  |  |
| c   | <i>Khu vực 1</i>           |  |  |
| 15  | Quốc lộ 4D                 | Từ giáp địa phận phường Sa Pả đến cầu 31   | Bãi bỏ do thuộc phường Sa Pả, phường Hàm Rồng                                      |
| 16  |                            | Từ cầu 31 đến cầu 30   | Bãi bỏ do thuộc phường Hàm Rồng  |
| 17  | Đường Sầu Chua đi Hàu Thào | Từ đường nối QL 4D đến hết địa phận thôn Sầu Chua  | Bãi bỏ do thuộc phường Sa Pả   |

02

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2020 -2024)  
HUYỆN SI MA CAI TỈNH LÀO CAI**

**Lào Cai, năm 2023**



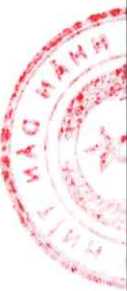
**PHỤ LỤC SỐ 11: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD/PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN SI MA CAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)*

*Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi   | Loại đô thị | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|--|-------------|--|--------------------------|---------------|------------------|
|     |  |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 1   | THỊ TRẦN SI MA CAI   | V           |  |                          |               |                  |
| 1   | Dường trục chính trái nay sửa đổi là Đường Tráng A Pao                           |             | Đất hai bên đường từ hợp khối Tài chính đến ngã ba nhà ông Trương Mạnh Hùng nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ hợp khối Tài chính đến ngã ba số nhà 164                                   | 2.500.000                | 1.250.000     | 1.000.000        |
| 2   |  |             | Đất từ ngã ba nhà ông Trương Mạnh Hùng đến ngã tư Nhà máy nước nay sửa đổi là Đất từ ngã ba số nhà 164 đến ngã tư Nhà máy nước   | 3.500.000                | 1.750.000     | 1.400.000        |
| 3   |  |             | Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cẩm   | 4.500.000                | 2.250.000     | 1.800.000        |
| 5   | Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha nay sửa đổi là Đường Tráng A Pao |             | Dường D1 (Đất hai bên đường từ ngã ba gần nhà ông Trần Văn Tiến đến hết đất nhà ông Trần Văn Ngọc) nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ ngã ba số nhà 166 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thu | 2.300.000                | 1.150.000     | 920.000          |
| 6   |  |             | Đất hai bên đường từ nhà nghỉ Hồng Nhung đến ngã ba nhánh 9  | 5.800.000                | 2.900.000     | 2.320.000        |
| 7   |  |             | Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ  | 3.800.000                | 1.900.000     | 1.520.000        |
| 8   |  |             | Đất từ giáp nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước giáp nhà ông Giảng A Giã  | 2.800.000                | 1.400.000     | 1.120.000        |
| 9   | Dường trục chính trái  |             | Đất từ nhà ông Giảng A Giã đến ngã ba đồn Biên phòng cũ  | 4.200.000                | 2.100.000     | 1.680.000        |
| 10  |  |             | Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú  | 6.500.000                | 3.250.000     | 2.600.000        |
| 11  |  |             | Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang   | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 12  |  |             | Đất hai bên đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến công chầu mới   | 2.000.000                | 1.000.000     | 800.000          |
| 13  | Dường trục chính phải nay sửa đổi là Đường 19/5                                  |             | Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hòa nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết số nhà 015  | 5.500.000                | 2.750.000     | 2.200.000        |

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                       | Loại đô thị | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|--|-------------|--|--------------------------|---------------|------------------|
|     |  |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 14  |  |             | Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hòa đến hết đất nhà ông Sung Seo Hòa <b>nay sửa đổi</b> là Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 015 đến hết đất số nhà 059   | 4.500.000                | 2.250.000     | 1.800.000        |
| 15  |  |             | Đất hai bên đường từ nhà ông Sung A Nénh đến hết nhà ông Trần Văn Năng <b>nay sửa đổi</b> là Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 059 đến hết số nhà 129   | 3.500.000                | 1.750.000     | 1.400.000        |
| 16  | Đường trục chính phải <b>nay sửa đổi</b> là Đường 19/5   |             | Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Trần Văn Năng đến hết đất nhà ông Ly Seo Cú <b>nay sửa đổi</b> là Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 129 đến hết đất số nhà 137  | 2.500.000                | 1.250.000     | 1.000.000        |
| 17  |  |             | Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông nhà ông Ly Seo Cú đến khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai <b>nay sửa đổi</b> là Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 137 đến khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai | 1.400.000                | 700.000       | 560.000          |
| 18  |  |             | Đất hai bên đường từ khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai đến ngã tư Kiểm lâm   | 2.000.000                | 1.000.000     | 800.000          |
| 19  |  |             | Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1   | 3.500.000                | 1.750.000     | 1.400.000        |
| 20  |  |             | Đất từ ngã ba Chi cục thống kê đến ngã ba hợp khối Tài chính   | 2.500.000                | 1.250.000     | 1.000.000        |
| 21  | Đường nhánh 1 <b>nay sửa đổi</b> là Phố Giảng Chấn Mìn   |             | Đất từ ngã ba hợp khối Tài chính đến giáp đất nhà Nguyễn Văn Thân <b>nay sửa đổi</b> là Đất từ ngã ba hợp khối Tài chính đến giáp đất số nhà 044   | 1.500.000                | 750.000       | 600.000          |
| 22  |  |             | Đất từ nhà Nguyễn Văn Thân đến ngã ba nhà ông Trương Mạnh Hùng <b>nay sửa đổi</b> là Đất từ số nhà 044 đến ngã ba số nhà 164   | 3.500.000                | 1.750.000     | 1.400.000        |
| 23  | Đường nhánh 2  |             | Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy   | 2.000.000                | 1.000.000     | 800.000          |
| 24  | Đường nhánh 4 <b>nay sửa đổi</b> là Phố Giảng Chấn Hùng  |             | Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án   | 2.500.000                | 1.250.000     | 1.000.000        |
| 25  | Đường nhánh 8A <b>nay sửa đổi</b> là Phố Giảng Chấn Hùng |             | Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng   | 4.500.000                | 2.250.000     | 1.800.000        |



*Handwritten mark*



| STT | Tên đường phố, ngõ-phố sau sửa đổi  | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|---|-------------|---|--------------------------|---------------|------------------|
|     |   |             |   | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 26  | Đường nhánh 5   |             | Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã ba Chi cục thuế nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ nhà văn hóa TDP Phố Cổ đến ngã ba Chi cục thuế                                | 2.100.000                | 1.050.000     | 840.000          |
| 27  | Đường nhánh 6 nay sửa đổi là Đường Cư Hòa Văn                                       |             | Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cẩm đến ngã tư Kiểm lâm  | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 28  | Đường nhánh 6 nay sửa đổi là Đường Cư Hòa Văn                                       |             | Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1 nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến nút giao Phố Giảng Chấn Mìn (Ngã ba trung tâm bồi dưỡng chính trị) | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 29  | Đường nhánh 7   |             | Đất hai bên đường nhánh 7   | 2.700.000                | 1.350.000     | 1.080.000        |
| 30  | Đường nhánh 8B  |             | Đất hai bên đường từ giáp nhà nghi Hồng Nhung đến hết cây xăng Tò dân phố Phố Cổ  | 5.500.000                | 2.750.000     | 2.200.000        |
| 31  | Đường nhánh 9 nay sửa đổi là Phố Cầu  |             | Đoạn từ ngã 3 đường nhánh 9 đến hết đất đầu gia nhà bà Trần Thị Hằng Nga nay sửa đổi là Đoạn từ ngã ba Phố Cầu đến hết số nhà 026   | 3.500.000                | 1.750.000     | 1.400.000        |
| 32  | Đường nhánh 9 nay sửa đổi là Phố Cầu  |             | Đoạn từ hết đất nhà bà Trần Thị Hằng Nga đến hết nhà ông Cư Seo Chính nay sửa đổi là Đoạn từ giáp đất số nhà 026 đến hết số nhà 040   | 2.500.000                | 1.250.000     | 1.000.000        |
| 33  |   |             | Đoạn còn lại từ tiếp giáp đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9 nay sửa đổi là Đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Cầu                                  | 1.500.000                | 750.000       | 600.000          |
| 34  | Các đường ngõ thuộc nhánh 9 thôn Phố Cầu nay sửa đổi là Các đường ngõ thuộc Phố Cầu |             | Các ngõ thuộc đoạn còn lại từ tiếp giáp đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9 nay sửa đổi là Các ngõ thuộc đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Cầu      | 800.000                  | 400.000       | 320.000          |
| 35  |   |             | Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1, thị trấn Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu  | 2.500.000                | 1.250.000     | 1.000.000        |
| 36  | Đường nhánh 10  |             | Đất hai bên đường từ giáp nhà thi đấu đến hết nhánh 10  | 1.800.000                | 900.000       | 720.000          |
| 37  |   |             | Đất thuộc khu tập kết K2 cũ   | 1.800.000                | 900.000       | 720.000          |
| 38  | Đường nhánh 11 nay sửa đổi là Phố Cầu   |             | Đất hai bên đường nhánh 11 (Từ Ngã ba giáp nhà ông Giảng Seo Hòa đến ngã ba sau trạm nước) nay sửa đổi là Đất hai bên đường Từ Ngã ba số nhà 002 đến ngã ba sau trạm nước         | 1.800.000                | 900.000       | 720.000          |

8

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi   | Loại đô thị | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|--|-------------|---|--------------------------|---------------|------------------|
|     |  |             |   | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 39  | Đường nhánh ra biên giới nay sửa đổi là Đường Ngô Quyền                          |             | Đất hai bên đường từ ngã ba đôn Biên phòng cũ đến Trạm y tế   | 1.800.000                | 900.000       | 720.000          |
| 40  | Đường trường nội trú nay sửa đổi là Đường Giảng Lao Pà                           |             | Đất hai bên đường từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ ngã ba giao cắt với Quốc lộ 4 tại công UBND thị trấn đến hết trường Nội trú  | 1.700.000                | 850.000       | 680.000          |
| 41  | Các tuyến còn lại  |             | Đất hai bên đường các tuyến còn lại của các tổ dân phố thuộc Thị trấn Sĩ Ma Cai   | 500.000                  | 250.000       | 200.000          |
| 42  | Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha                                  |             | Đường D1 (Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Trần Văn Ngọc đến hết đất nhà ông Tư Chúc) nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu đến hết đất nhà ông Tư Chúc   | 1.400.000                | 700.000       | 560.000          |
| 43  | Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha nay sửa đổi là Phố Hoàng Thu Phố |             | Đường D2 (Đất hai bên đường từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khối văn hóa) nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khối văn hóa   | 2.300.000                | 1.150.000     | 920.000          |
| 44  | Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha nay sửa đổi là Đường Cư Hòa Vân  |             | Đường D3 (Đất hai bên đường từ đầu ngã ba sau phòng Giáo dục đến Ngã tư Chi cục Thống kê huyện) nay sửa đổi là Đất 2 bên đường từ đầu ngã ba sau phòng Giáo dục đến ngã tư Chi cục Thống kê huyện                                       | 2.300.000                | 1.150.000     | 920.000          |
| 45  | Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha                                  |             | Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba quán Cối Sậy Gió đến đầu đường nhánh N1, sau Chi cục Thống kê huyện nay sửa đổi là Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba sau quán Cối Sậy Gió đến đầu đường nhánh N1, sau Chi cục Thống kê huyện) | 2.300.000                | 1.150.000     | 920.000          |
| 46  | Đường C5   |             | Toàn tuyến đường C5 (Ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến Nhà Ông Hoàng A27) nay sửa đổi là Toàn tuyến đường C5 (Ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến số nhà 005  | 2.600.000                | 1.300.000     | 1.040.000        |
| 47  | Đường D18  |             | Nối từ trục chính trải đoạn cửa nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Cửa hàng xe máy) đến trục chính phải  | 2.700.000                | 1.350.000     | 1.080.000        |



| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi     | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|--|-------------|---|--------------------------|---------------|------------------|
|     |  |             |   | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 48  | Đường D23                              |             | Đất từ ngã ba đường từ ngã ba rẽ vào đường đi xã Quan Hồ Thần đến hết địa phận của Thị trấn Sĩ Ma Cai   | 500.000                  | 250.000       | 200.000          |
| 49  | Đường nhánh thuộc đường D1 kéo dài     |             | Từ Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoàng Xuân Quảng đến hết đất nhà ông Giảng Seo Páo   | 500.000                  | 250.000       | 200.000          |
| 50  | Đường D1                               |             | Đường D1 kéo dài đoạn từ Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết hết địa phận nội thị Sĩ Ma Cai  | 1.200.000                | 600.000       | 480.000          |
| 51  | Đường D5                               |             | Đất từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết nhà ông Sùng Seo Sáng   | 500.000                  | 250.000       | 200.000          |
| 52  | Ngõ thuộc đường nhánh 8B               |             | Đất hai bên đường ngõ từ nhà bà Đặng Thị Tiếp đến hết nhà ông Ngải Seo Dung   | 1.200.000                | 600.000       | 480.000          |
| 53  |  |             | Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn   | 300.000                  | 150.000       | 120.000          |
| 54  | Đường sắp xếp dân cư Phố Tàu - Phố Mới |             | Đất hai bên đường sắp xếp dân cư Phố Tàu - Phố Mới (Từ nút giao với đường D4 sau Chi cục thống kê đến nút giao với đường Cư Hòa Văn sau Hạt kiểm lâm) | 1.400.000                | 700.000       | 560.000          |

82

**PHỤ LỤC SỐ VIII-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP  
(SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN SI MA CAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)*

*Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất ở |               |                  |
|----------|------------------------------------|--|-----------|---------------|------------------|
|          |                                    |  | Giá đất ở | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| <b>1</b> | <b>XÃ BẢN MỀ</b>                   |  |           |               |                  |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 2</i>                   |  |           |               |                  |
| 1        |                                    | Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (từ thôn Na Pá đến công chào thôn Sín Chải) kéo dài về mỗi bên 200m <b>nay sửa đổi là</b> Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (công chào thôn Sín Chải đến công chào thôn Na Pá) | 180.000   | 72.000        | 54.000           |
|          |                                    | Đất ở hai bên đường liền xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sán <b>tách thành 02 đoạn:</b>  |           |               |                  |
| 2        |                                    | Đất ở hai bên đường từ Cầu Hóa Chư Phùng đến công chào thôn Sín Chải   | 150.000   | 60.000        | 45.000           |
| 3        |                                    | Đất ở hai bên đường từ công chào thôn Na Pá đến cầu bờ sông giáp thôn Na Măng (Tả Gia Khâu – Mường Khương)   | 150.000   | 60.000        | 45.000           |
| 4        |                                    | Các vị trí đất còn lại   | 130.000   | 52.000        | 39.000           |
| <b>2</b> | <b>XÃ CÁN CẦU</b>                  |  |           |               |                  |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i>                   |  |           |               |                  |
| 5        |                                    | Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà <b>gộp từ 02 đoạn:</b> Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà; Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thành  | 800.000   | 320.000       | 240.000          |
| 6        | Nhánh trục chính                   | Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thành đến công trường Mầm non thôn Cán Chư Sừ <b>nay sửa đổi là</b> Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thành đến công trường Tiểu học thôn Cán Chư Sừ   | 1.200.000 | 480.000       | 360.000          |
| 7        |                                    | Đất hai bên đường từ công trường tiểu học thôn Cán Chư Sừ đến đường đi xã Lũng Sui <b>nay sửa đổi là</b> Đất hai bên đường từ công trường tiểu học thôn Cán Chư Sừ đến đường đi xã Lũng Thần   | 400.000   | 160.000       | 120.000          |

*A*



| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|------------------------------------|---|--------------------------|---------------|------------------|
|     |                                    |   | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 8   | Đường sắp xếp dân cư               | Từ UBND xã đến trường tiểu học  | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 9   |                                    | Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non   | 600.000                  | 240.000       | 180.000          |
| b   | Khu vực 2                          |   |                          |               |                  |
| 10  |                                    | Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lữ Thần đến giáp địa phận xã Sán Chải | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 11  |                                    | Các vị trí đất còn lại  | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |
| 3   | <b>XÃ QUAN HỒ THẦN</b>             |   |                          |               |                  |
| a   | Khu vực 2                          |   |                          |               |                  |
| 12  |                                    | Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Seo Cán Hồ) kéo dài về mỗi bên 100m                       | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 13  |                                    | Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Quan Hồ Thần không thuộc vị trí 1       | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 14  |                                    | Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Mản Thần cũ (thôn Chu Liên Chải) kéo dài về mỗi bên 100m        | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 15  |                                    | Đất 2 hai bên đường từ khu trung tâm xã Mản Thần cũ đến ngã ba thôn Ngã Ba  | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 16  |                                    | Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chêng đến giáp địa phận xã Bản Mế                        | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 17  |                                    | Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Quan Thần Sán cũ (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m        | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 18  |                                    | Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ nhà ông Cư Seo Páo (thôn Lao Chải) đến giáp ngã ba Sứ Pả Phìn                 | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 19  |                                    | Các vị trí đất còn lại  | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |

12

| STT      | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|----------|------------------------------------|---|--------------------------|---------------|------------------|
|          |                                    |   | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 4        | <b>XÃ LỪNG THẦN</b>                |   |                          |               |                  |
| a        | <i>Khu vực 2</i>                   |   |                          |               |                  |
| 20       |                                    | Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lũng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m   | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 21       |                                    | Đất hai bên đường liền xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lữ Thần nay <b>sửa đổi</b> là Đất hai bên đường liền xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lũng Thần                               | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 22       |                                    | Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lữ Thần cũ (thôn Sàng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lũng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cầu  | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 23       |                                    | Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lữ Thần nay <b>sửa đổi</b> là Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lũng Thần | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 24       |                                    | Các vị trí đất còn lại  | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |
| <b>5</b> | <b>XÃ NÀN SÁN</b>                  |   |                          |               |                  |
| a        | <i>Khu vực 2</i>                   |   |                          |               |                  |
| 25       |                                    | Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 2, Nàn Vải)  | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 26       |                                    | Đất từ đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Si Ma Cai đến cầu Hóa Chư Phủng (nằm ở ngã ba đi Sín Chéng, Si Ma Cai, Bàn Mế)   | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 27       |                                    | Từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán nay <b>sửa đổi</b> là đất hai bên đường từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán   | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 28       |                                    | Đường từ ngã ba đường đội 2 (nhà Di Văn Lâm) đến cầu La Hờ  | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 29       |                                    | Các vị trí đất còn lại  | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |



| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|------------------------------------|---|--------------------------|---------------|------------------|
|     |                                    |   | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 6   | <b>XÁ NÀN SÍN</b>                  |   |                          |               |                  |
| a   | <i>Khu vực 2</i>                   |   |                          |               |                  |
| 30  |                                    | Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m  | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 31  |                                    | Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín   | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 32  |                                    | Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chur III   | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 33  |                                    | Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến hết thôn Phìn Chur  | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |
| 34  |                                    | Các vị trí đất còn lại  | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |
| 7   | <b>XÁ SÁN CHẢI</b>                 |   |                          |               |                  |
| a   | <i>Khu vực 2</i>                   |   |                          |               |                  |
| 35  |                                    | Từ công chào Sĩ Ma Cai đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1 <b>nay sửa đổi là</b> Đất hai bên đường Từ công chào Sĩ Ma Cai đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1                     | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 36  |                                    | Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông QL-4D từ ngã ba đi trường Tiểu học số 1 qua UBND xã Sán Chải đến hết đất nhà ông Ly Seo Dơ                                     | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 37  |                                    | Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Kim số 259 QL-4D <b>nay sửa đổi là</b> đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Kim số 259 QL-4D             | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 38  |                                    | Các vị trí đất còn lại  | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |
| 8   | <b>XÁ SÍN CHÉNG</b>                |   |                          |               |                  |
| a   | <i>Khu vực 1</i>                   |   |                          |               |                  |
| 39  | Đường trục chính                   | Hai bên đường từ suối Giắt đến hết đất nhà ông Giảng A Văn <b>nay sửa đổi là</b> Đất hai bên đường từ suối Giắt đến hết đất nhà ông Giảng Seo Văn (Cán bộ trung tâm y tế huyện) | 900.000                  | 360.000       | 270.000          |

B2

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|------------------------------------|--|--------------------------|---------------|------------------|
|     |                                    |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 40  |                                    | Hai bên đường từ hết nhà ông Giảng A Vân đến nhà ông Sung A Giã nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Giảng Seo Vân (Cán bộ trung tâm y tế huyện) đến hết đất nhà ông Sung A Giã (thợ mộc)   | 1.300.000                | 520.000       | 390.000          |
| 41  |                                    | Hai bên đường từ hết đất nhà ông Sung A Giã đến nhà ông Thảo A Vân nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Sung A Giã (thợ mộc) đến hết đất nhà ông Thảo A Vân   | 700.000                  | 280.000       | 210.000          |
| 42  |                                    | Hai bên đường từ hết đất nhà ông Thảo A Vân đến đường rẽ vào Trạm Y tế nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Thảo A Vân đến đường rẽ vào Trạm Y tế mới   | 1.100.000                | 440.000       | 330.000          |
| 43  | Dường trục chính                   | Hai bên đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa   | 900.000                  | 360.000       | 270.000          |
| 44  |                                    | Đất hai bên đường từ hết đất Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở   | 800.000                  | 320.000       | 240.000          |
| 45  |                                    | Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2  | 1.100.000                | 440.000       | 330.000          |
| 46  |                                    | Đất hai bên đường Đất hai bên đường từ quán bán phở của ông Nùng Văn Sinh đi vào hết đất nhà ở của ông Lò Xuân Chồ (đường vào nhà văn hóa thôn Mào Sao Chải)   | 500.000                  | 200.000       | 150.000          |
| 47  |                                    | Đất hai bên đường từ nhà trình tường đất ông Thảo A Páo đi vào đến hết đất nhà ở ông Vàng A Mề thôn Mào Sao Chải   | 300.000                  | 120.000       | 90.000           |
| 48  | Khu vực 2                          | Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mãn Thản đến giáp địa phận xã Nàn Sín nay sửa đổi là Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Quan Hồ Thản đến giáp địa phận xã Nàn Sín | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 49  |                                    | Từ trường THCS Sín Chéng đến hết địa phận xã, giáp ranh với xã Bàn Mề nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ hết đất trường THCS Sín Chéng đến cột mốc địa giới hành chính 03 xã Sín Chéng, thảo Chư Phìn, Bàn Mề   | 180.000                  | 72.000        | 54.000           |
| 50  |                                    | Các vị trí đất còn lại   | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |



B



| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|------------------------------------|--|--------------------------|---------------|------------------|
|     |                                    |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 9   | XÃ THẢO CHUR PHIN                  |  |                          |               |                  |
| a   | Khu vực 2                          |  |                          |               |                  |
| 51  |                                    | Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thao Chur Phin từ UBND đến trạm xá                           | 150.000                  | 60.000        | 45.000           |
| 52  |                                    | Từ công khe UBND xã đến công khe Bàn Sin nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ công khe UBND xã đến công khe Bàn Sin | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |
| 53  |                                    | Các vị trí đất còn lại   | 130.000                  | 52.000        | 39.000           |

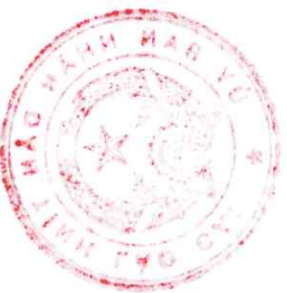
BZ

**PHỤ LỤC SỐ VIII-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN SI MA CAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                             |                         |                       |                   |  |
|-----|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|--|
|     |                       | Đất trồng lúa            | Đất trồng cây hàng năm khác | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng cây lâu năm | Đất rừng sản xuất |  |
| 1   | Thị trấn Si Ma Cai    | 40.000                   | 30.000                      | 38.000                  | 27.000                | 9.000             |  |
| 2   | Xã Bàn Mế             | 33.000                   | 23.000                      | 31.000                  | 20.000                | 7.000             |  |
| 3   | Xã Cán Cầu            | 33.000                   | 23.000                      | 31.000                  | 20.000                | 7.000             |  |
| 4   | Xã Quát Hồ Thẩn       | 33.000                   | 23.000                      | 31.000                  | 20.000                | 7.000             |  |
| 5   | Xã Lũng Thẩn          | 33.000                   | 23.000                      | 31.000                  | 20.000                | 7.000             |  |
| 6   | Xã Nàn Sán            | 33.000                   | 23.000                      | 31.000                  | 20.000                | 7.000             |  |
| 7   | Xã Nàn Sín            | 33.000                   | 23.000                      | 31.000                  | 20.000                | 7.000             |  |
| 8   | Xã Sán Chải           | 33.000                   | 23.000                      | 31.000                  | 20.000                | 7.000             |  |
| 9   | Xã Sín Chéng          | 33.000                   | 23.000                      | 31.000                  | 20.000                | 7.000             |  |
| 10  | Xã Thào Chư Phìn      | 33.000                   | 23.000                      | 31.000                  | 20.000                | 7.000             |  |



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2020 -2024)  
HUYỆN VĂN BÀN TỈNH LÀO CAI**

**Lào Cai, năm 2023**



**PHỤ LỤC SỐ 11-BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĂN BÀN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)*

*Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Loại đô thị | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|------------------------------------|-------------|--|--------------------------|---------------|------------------|
|     |                                    |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 1   | TT KHÁNH YÊN                       | V           |  |                          |               |                  |
| 1   | Đường QL 279                       |             | Từ giáp đất nhà Văn hóa tổ dân phố Nà Trang đến hết đất thị trấn Khánh Yên nay sửa đổi là Từ giáp đất Khánh Yên Thương đến giáp Nhà Văn hóa TDP Nà Trang | 1.200.000                | 600.000       | 480.000          |
|     |                                    |             | Từ cầu Ba Cô đến hết đất nhà Văn hóa tổ dân phố Nà Trang nay sửa đổi là Từ hết đất Nhà Văn hóa TDP Nà Trang đến cầu Ba Cô                                | 1.500.000                | 750.000       | 600.000          |
| 2   |                                    |             | Từ cầu Ba Cô đến ngõ 80, đường Quang Trung   | 5.000.000                | 2.500.000     | 2.000.000        |
| 3   | Đường Quang Trung                  |             | Từ SN 82, đường Quang Trung đến hết SN 301, đường Quang Trung (Giao với đường Lê Quý Đôn)  | 9.600.000                | 4.800.000     | 3.840.000        |
| 4   |                                    |             | Từ SN 303, đường Quang Trung đến hết đất thị trấn Khánh Yên  | 7.150.000                | 3.575.000     | 2.860.000        |
| 5   | Đường Nà Trang                     |             | Từ giáp SN 191 (nhà Thanh Thọ) đến giao với đường Quang Trung nay sửa đổi là Từ giáp SN 191 (nhà Thanh Thọ) đến giao với đường QL279                     | 400.000                  | 200.000       | 160.000          |
| 6   | Đường Nà Kho                       |             | Từ cách đường Quang Trung 20m (vị trí đất nhà ông Lộc) đến hết nhà ông Bắc   | 480.000                  | 240.000       | 192.000          |
| 7   |                                    |             | Từ SN 01, đường Khánh Yên đến cầu Nậm Lếch   | 4.800.000                | 2.400.000     | 1.920.000        |
| 8   | Đường Khánh Yên                    |             | Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên   | 3.500.000                | 1.750.000     | 1.400.000        |
| 9   |                                    |             | Từ bến xe cũ đến hết SN 52, đường Bàn Coóc nay sửa đổi là Từ bến xe cũ đến hết SN 60, đường Bàn Coóc   | 4.900.000                | 2.450.000     | 1.960.000        |
| 10  | Đường Bàn Coóc                     |             | Từ SN 54 đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thìn) nay sửa đổi là Từ hết SN 60 đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thìn)                                       | 2.500.000                | 1.250.000     | 1.000.000        |

*BL*

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi | Loại đô thị | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|------------------------------------|-------------|--|--------------------------|---------------|------------------|
|     |                                    |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 11  | Đường Gia Lan                      |             | Từ giáp đường tuyến đường Trần Phú đến hết SN 54 nay sửa đổi là Từ cách đường Trần Phú 20m đến hết đất ông Nguyễn Quang Nhật                             | 2.550.000                | 1.275.000     | 1.020.000        |
| 12  |                                    |             | Từ giáp đất SN 56 đến hết SN 58 (ông San Ngự) nay sửa đổi là Từ giáp đất ông Nguyễn Quang Nhật đến hết đất thị trấn Khánh Yên (giáp xã Khánh Yên Thượng) | 1.000.000                | 500.000       | 400.000          |
| 13  | Đường Gia Lan                      |             | Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m  | 7.200.000                | 3.600.000     | 2.880.000        |
| 14  | Đường Trần Phú                     |             | Từ SN 02, đường Trần Phú đến hết SN 134, đường Trần Phú  | 5.000.000                | 2.500.000     | 2.000.000        |
| 15  | Đường Minh Đăng                    |             | Từ SN 01, đường Minh Đăng đến giao với đường Điện Biên (trường THCS Khánh Yên)   | 4.000.000                | 2.000.000     | 1.600.000        |
| 16  |                                    |             | Từ SN 99 đường Điện Biên đến hết đất Trung Tâm dạy nghề huyện  | 2.000.000                | 1.000.000     | 800.000          |
| 17  | Đường Nà Sầm                       |             | Từ TTGTXX đến giáp mương Pom Chom  | 1.250.000                | 625.000       | 500.000          |
| 18  |                                    |             | Từ nhà bà Phương đến nhà ông Bình  | 3.600.000                | 1.800.000     | 1.440.000        |
| 19  | Tuyến 25                           |             | Từ cách đường Quang Trung 20 m đến đất nhà Đăng Thơm   | 5.000.000                | 2.500.000     | 2.000.000        |
| 20  | Đường tuyến 25B                    |             | Khu vực tổ 9 sau đường Quang Trung và đường tuyến 25 (Cách đường tuyến 25 20m)   | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 21  | Tuyến 20                           |             | Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung  | 4.500.000                | 2.250.000     | 1.800.000        |
| 22  | Tuyến 21                           |             | Từ hết đất nhà Thuận Phương đến hết đất nhà Phương Nhung nay sửa đổi là Từ hết đất nhà Thuận Phương đến hết đất nhà ông Việt Hồng                        | 4.500.000                | 2.250.000     | 1.800.000        |
| 23  | Tuyến 22                           |             | Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung  | 4.500.000                | 2.250.000     | 1.800.000        |
| 24  | Phố Hoàng Liên                     |             | Từ trụ sở nhà làm việc khối Nông nghiệp đến hết đất nhà Yên Năng nay sửa đổi là Từ nhà bà Vui Lân đến hết đất nhà Yên Năng                               | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 25  |                                    |             | Tuyến 12: Nhánh nối đường Trần Phú với đường Hoàng Liên  | 2.000.000                | 1.000.000     | 800.000          |

*Handwritten mark*



| STT | Tên đường, phố, ngõ, phố sau sửa đổi                    | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|---|-------------|--|--------------------------|---------------|------------------|
|     |   |             |  | Giá đất ở                | Giá đất TM-DV | Giá đất SXKD PNN |
| 26  | Đường Điện Biên   |             | Từ giáp đất đội thi hành án đến giáp đất nhà Bùi Trung Kiên nay sửa đổi là   | 2.000.000                | 1.000.000     | 800.000          |
| 27  |   |             | Từ giáp đất đội thi hành án đến hết đất nhà Bùi Trung Kiên   |                          |               |                  |
|     |   |             | Từ nhà Bùi Trung Kiên đến nhà bà Hào (đường Điện Biên kéo dài)   | 1.800.000                | 900.000       | 720.000          |
| 28  | Đường Nguyễn Thái Quang                                 |             | Từ SN 02 đến hết SN 136 (ông Hà Công Toàn)   | 3.600.000                | 1.800.000     | 1.440.000        |
| 29  | Phố Thanh Niên  |             | Từ SN 02 (ông Thủy), phố Thanh Niên đến hết SN 130 (ông Hoàng Đình Lan), phố Thanh Niên  | 3.500.000                | 1.750.000     | 1.400.000        |
| 30  |   |             | Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Nguyễn Thái Quang 20m   | 2.000.000                | 1.000.000     | 800.000          |
| 31  |   |             | Từ đất nhà ông Ninh Tinh đến giáp đất nhà ông Bầu Hồng   | 3.600.000                | 1.800.000     | 1.440.000        |
| 32  | Đường Lê Quý Đôn  |             | Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Min Thoi đến đường Điện Biên   | 2.400.000                | 1.200.000     | 960.000          |
| 33  |   |             | Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toàn) đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Túc   | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 34  | Tuyến 37  |             | Từ QL 279 đến hết tuyến 37 (theo quy hoạch)  | 1.200.000                | 600.000       | 480.000          |
| 35  | Tuyến 39  |             | Từ giao với tuyến 37 (theo quy hoạch) đến hết tuyến 39   | 1.050.000                | 525.000       | 420.000          |
| 36  | Tuyến đường N3 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn |             | Từ giáp đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7   | 2.500.000                | 1.250.000     | 1.000.000        |
| 37  | Tuyến đường TC1 (đường trục chính đến trung tâm huyện)  |             | Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên) nay sửa đổi là Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (Tuyến 25 cũ)                          | 8.000.000                | 4.000.000     | 3.200.000        |
| 38  |   |             | Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên) nay sửa đổi là Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (Tuyến 25 cũ, hết đất ông Bình Được) | 8.000.000                | 4.000.000     | 3.200.000        |

BA

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi   | Loại đô thị | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |               |                  |
|-----|--|-------------|---|--------------------------|---------------|------------------|
|     |  |             |   | Giá đất ở                | Giá đất TM DV | Giá đất SXKD PNN |
| 39  | Tuyến đường 21-28  |             | Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với tuyến đường TC1   | 4.500.000                | 2.250.000     | 1.800.000        |
| 40  | Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên                    |             | Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với tuyến đường TC1  | 4.000.000                | 2.000.000     | 1.600.000        |
| 41  | Tuyến đường sau nghĩa trang liệt sỹ  |             | Từ giáp đất trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện đến giáp đất trường mầm non Hòa Sen  | 2.500.000                | 1.250.000     | 1.000.000        |
| 42  | Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố 13 (ngõ 215, đường Khánh Yên)                 |             | Từ giao với đường Khánh Yên đến SN 12 (õng Nguyễn Minh Đức)   | 1.200.000                | 600.000       | 480.000          |
| 43  | Tuyến đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên                    |             | Từ điểm giao với đường N7 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên | 4.500.000                | 2.250.000     | 1.800.000        |
| 44  | Tuyến đường N6 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên                    |             | Từ điểm giao với đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến điểm giao với đường Minh Đăng.                             | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 45  |  |             | Từ cách đường Quang Trung 20m đến giao với đường N6   | 4.500.000                | 2.250.000     | 1.800.000        |
| 46  | Đường D4 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên                          |             | Từ giao với đường N6 đến giao với đường N4  | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 47  |  |             | Từ giao với đường N6 đến giao với đường N5  | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 48  |  |             | Từ ngã 3 Khuân viên cây xanh theo quy hoạch đến cách đường D4 20m   | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 49  | Đường N5 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên                          |             | Từ đường D5 đến giao với đường N4   | 3.000.000                | 1.500.000     | 1.200.000        |
| 50  | Các vị trí đất còn lại của thị trấn, các TDP sản xuất nông nghiệp của thị trấn |             |   | 390.000                  | 195.000       | 156.000          |



**PHỤ LỤC SỐ IX-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

**(SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VĂN BÀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>



| STT      | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi   | Mốc xác định (Từ... đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|----------|--------------------------------------|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|          |                                      |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| <b>1</b> | <b>XÃ CHIỀNG KEN</b>                 |  |                          |                 |                  |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 1</i>                     |  |                          |                 |                  |
| 1        | Tỉnh lộ 151B                         | Từ đầu cầu Chiềng Ken đến giáp đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) 25 m so với mặt đường          | 1.800.000                | 720.000         | 540.000          |
|          |                                      | Từ hết đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) đến hết đất ông Trần (thôn Ken 1) 25m so với mặt đường | 1.200.000                | 480.000         | 360.000          |
| 2        |                                      | Từ giáp đất ông Trần (thôn Ken 1) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3, chiều sâu 25m      | 500.000                  | 200.000         | 150.000          |
|          |                                      | Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3 đến giáp đất xã Nậm Tha, chiều sâu 25m                | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 3        | Đọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú | Đọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú chiều sâu 25m   | 300.000                  | 120.000         | 90.000           |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i>                     |  |                          |                 |                  |
| 4        |                                      | Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)                                      | 185.000                  | 74.000          | 56.000           |
| 5        |                                      | Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m); các thôn Chiềng 1+2                                | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 6        |                                      | Các vị trí đất còn lại   | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| <b>2</b> | <b>XÃ DÀN THẮNG</b>                  |  |                          |                 |                  |
| <i>a</i> | <i>Khu vực 2</i>                     |  |                          |                 |                  |
| 7        |                                      | Toàn xã  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |

*Handwritten signature or mark.*

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi      | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|---|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |   |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 3   | <b>XÃ DƯƠNG QUỲ</b><br><i>Khu vực 1</i> |   |                          |                 |                  |
|     |   | Từ giáp đất ông Lương Văn Bông đến hết đất ông Lữ Long Quân (hướng đi Dương Quỳ - Thẩm Dương) | 2.500.000                | 1.000.000       | 750.000          |
| 8   |   | Từ giáp đất ông Lữ Long Quân đến hết đất ông Lữ Quan Tư                                       | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 9   |   | Từ giáp đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp ngàm Dương Quỳ (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn)           | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 10  |   | Từ hết đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp cầu sắt Dương Quỳ (Hướng đi xã Dân Thành)                | 800.000                  | 320.000         | 240.000          |
| 11  | <i>Khu vực 2</i>                        |   |                          |                 |                  |
| 12  |   | Từ giáp đất ông Lữ Quan Tư đến giáp đất xã Thẩm Dương   | 1.000.000                | 400.000         | 300.000          |
| 13  |   | Từ ngàm Dương Quỳ đến hết đất ông Lý Văn Nguyên   | 1.500.000                | 600.000         | 450.000          |
| 14  |   | Các thôn 8, 9, 14 <b>nay sửa đổi là</b> Các thôn Tông Pháy, thôn Tông Hóc, thôn Trung Tâm     | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 15  |   | Các vị trí đất còn lại  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 4   | <b>XÃ HÒA MẠC</b><br><i>Khu vực 1</i>   |   |                          |                 |                  |
| a   |   |   |                          |                 |                  |
| 16  |   | Độc QL 279 từ cây xăng Hòa Mạc đến ngã 3 Vàng Mực   | 1.000.000                | 400.000         | 300.000          |
| 17  |   | Đất còn lại độc theo QL 279 từ giáp xã Lăng Giang đến giáp xã Dương Quỳ                       | 350.000                  | 140.000         | 105.000          |
| 18  |   | Độc theo đường tỉnh lộ 151 đến ngã ba thôn 6 Thái Hòa (nhà ông Hà Văn Tự)                     | 350.000                  | 140.000         | 105.000          |
| 19  |   | Từ điểm giao với tỉnh lộ 151B đến giáp với tuyến đường M4                                     | 1.500.000                | 600.000         | 450.000          |



| STT      | Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi                           | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|----------|---|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|          |   |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 20       | Tuyến đường M3  | Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường M11  | 1.500.000                | 600.000         | 450.000          |
| b        | Khu vực 2   |  |                          |                 |                  |
| 21       |   | Các vị trí còn lại thuộc khu vực trung tâm   | 185.000                  | 74.000          | 56.000           |
| 22       |   | Các vị trí đất còn lại   | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| <b>5</b> | <b>XÃ KHÁNH YÊN THƯỢNG</b>                                    |  |                          |                 |                  |
| a        | Khu vực 1   |  |                          |                 |                  |
| 23       |   | Từ cầu Nậm Lếch đến giáp đất nhà Thanh Tho   | 3.500.000                | 1.400.000       | 1.050.000        |
| 24       | Trung tâm xã Khánh Yên Thượng                                 | Từ đất nhà Thanh Tho đến đất hết nhà ông Phi   | 3.000.000                | 1.200.000       | 900.000          |
| 25       |   | Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đất xưởng 2 công ty lâm nghiệp  | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 26       | Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên  | Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kinh nay sửa đổi là Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến km1+100 | 3.000.000                | 1.200.000       | 900.000          |
| 27       | Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn       | Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7   | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 28       | Đường TL 162 (Đường Quy Xa (Văn Bàn)- Tầng Loông (Bảo Thắng)) | Từ Km2+770 đến Km8+560   | 220.000                  | 88.000          | 66.000           |
| b        | Khu vực 2   |  |                          |                 |                  |
| 29       |   | Thôn Nà Lộc, Yên Thành   | 185.000                  | 74.000          | 56.000           |
| 30       |   | Thôn Noông, Noong Dờn, Văn Tiến (Sân Bay cũ, Bàn Pi cũ), Nà Thái (Bản Thuông cũ)   | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 31       |   | Các vị trí đất còn lại   | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| <b>6</b> | <b>XÃ KHÁNH YÊN HẠ</b>  |  |                          |                 |                  |
| a        | Khu vực 1   |  |                          |                 |                  |
| 32       | Đường Văn Bàn - Liềm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)         | Từ ngầm suối Dao đến giáp đất trạm xá xã   | 700.000                  | 280.000         | 210.000          |

*Handwritten signature or mark.*

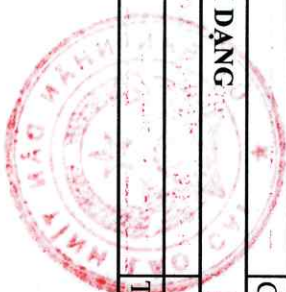
| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                        | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|---|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |   |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 33  | Trung tâm xã Khánh Yên Hạ                                 | Từ trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan  | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 34  |   | Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến giáp đất nhà bà Nga  | 1.200.000                | 480.000         | 360.000          |
| 35  | Trung tâm xã Khánh Yên Hạ                                 | Từ đất nhà bà Nga đến hết đất nhà nhà Miên Thảo  | 650.000                  | 260.000         | 195.000          |
| 36  |   | Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất trường cấp 3  | 1.500.000                | 600.000         | 450.000          |
| 37  | Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20) | Từ giáp đất trường cấp 3 đến hết đất nhà ông Thanh Dinh  | 1.000.000                | 400.000         | 300.000          |
| 38  |   | Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến cầu Chiềng Ken  | 800.000                  | 320.000         | 240.000          |
| 39  | Đường D7  | Đổi điện trạm y tế xã (từ nhà bà Hoàng Thị Phương) đến giáp đường huyện lộ 51 (đoạn đường từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken)   | 2.500.000                | 1.000.000       | 750.000          |
| 40  | Tuyến đường KH5   | Từ giao với đường D7 đến giáp đường KH7  | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 41  | Tuyến đường KH4   | Từ giao với đường KH5 đến giáp với đường KH7   | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| b   | Khu vực 2   |  |                          |                 |                  |
| 42  |   | Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nả Lui, Xuân Khánh (các thửa đất nằm tiếp giáp hai bên đường HL 51) nay sửa đổi là Thôn Độc Lập, Pắc Xung, Bô, Bô 1, Xuân Khánh (các thửa đất nằm tiếp giáp hai bên đường tỉnh lộ 151B và HL 51 sâu vào 30 m)       | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 43  |   | Các vị trí đất còn lại   | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 7   | <b>XÃ KHÁNH YÊN TRUNG</b>                                 |  |                          |                 |                  |
| c   | Khu vực 2 nay sửa đổi là khu vực 1                        |  |                          |                 |                  |
| 44  | Tỉnh lộ 151B  | Đọc hai bên đường Văn Bàn- Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thất đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn trung tâm nay sửa đổi là Đọc hai bên đường TL 151B sâu vào 100m đến đường vào Pá Van, thôn Trung Tâm                                      | 185.000                  | 74.000          | 56.000           |
| 45  | Tỉnh lộ 151B  | Đường từ thôn Noong Khuẩn - Noong Chai và đất ở thôn trung tâm còn lại qua Nà Quan và thôn Làn 1, Làn 2 giáp với xã Khánh Yên Hạ sâu vào 100 m nay sửa đổi là Đọc hai bên đường tỉnh lộ 151B sâu vào 100m từ đường vào Pá Van đến giáp đất xã Khánh Yên Hạ | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |



| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                                      | Giá đất sửa đổi, bổ sung  |                 |                  |           |
|-----|---|---|-----------------|------------------|-----------|
|     |   | Giá đất ở   | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |           |
| b   | Khu vực 2   |   |                 |                  |           |
| 46  |   | Các vị trí đất còn lại  |                 |                  |           |
| 8   | <b>XÃ LÀNG GIÀNG</b>  |   |                 |                  |           |
| a   | Khu vực 1   |   |                 |                  |           |
| 47  | Quốc lộ 279 (từ chi giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường) nay        | Từ giáp thị trấn Khánh Yên (nhà Sự Mỹ) đến hết Công an huyện  | 4.000.000       | 1.600.000        | 1.200.000 |
| 48  | sửa đổi là Quốc lộ 279 (từ chi giới xây dựng vào 30 m về hai bên đường) | Từ Công an huyện đến cuối cạn (cổng qua đường)  | 2.500.000       | 1.000.000        | 750.000   |
| 49  |   | Từ cuối cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng  | 1.500.000       | 600.000          | 450.000   |
| 50  |   | Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng đến chân dốc đá (ngã 3 lối rẽ vào thôn Lập Thành)  | 700.000         | 280.000          | 210.000   |
| 51  | Tuyến đường K1  | Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)  | 2.400.000       | 960.000          | 720.000   |
| 52  | Tuyến đường K2 (giáp khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Xa)               | Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)  | 2.400.000       | 960.000          | 720.000   |
| 53  | Đường Khuổi Bốc   | Từ công an huyện đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Loan  | 280.000         | 112.000          | 84.000    |
| 54  | Tuyến đường N2  | Từ điểm giao với tuyến đường N4 đến giao với tuyến đường N3 (thuộc khu tái định cư thôn Nà Bay)   | 1.500.000       | 600.000          | 450.000   |
| b   | Khu vực 2   |   |                 |                  |           |
| 55  |   | Thôn Hồ Phai, Nà Bay  | 160.000         | 64.000           | 48.000    |
| 56  |   | Các vị trí đất còn lại  | 135.000         | 54.000           | 41.000    |
| 9   | <b>XÃ LIÊM PHÚ</b>  |   |                 |                  |           |
| a   | Khu vực 1   |   |                 |                  |           |
| 57  | Đường DT153 nay sửa đổi là HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m)            | Từ giáp SVD (nhà ông Lương Văn Doãn) đến ngã 3 đường lên thôn Nà Nheo (từ hành lang ATGT đến 40m) nay sửa đổi là Từ giáp đất sản vận động (đất ông Vũ Văn Đan) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khải (thôn O) | 500.000         | 200.000          | 150.000   |

*Handwritten signature or mark.*

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                           | Mức xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 58  | Đường DT153 nay sửa đổi là HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m) | Từ đầu ngàm tràn thôn Ô - thôn Giăng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giăng nay sửa đổi là Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Khai (thôn Ô) đến Ngầm suối Nhu Đòng Qua                   | 380.000                  | 152.000         | 114.000          |
| 59  |  | Từ ngã 3 lên thôn Nà Nheo đến ngàm tràn thôn Đòng Qua (từ hành lang ATGT đến 40m) nay sửa đổi là Từ ngã ba thôn Ô đến Ngã Ba thôn Giăng  | 380.000                  | 152.000         | 114.000          |
| b   | Khu vực 2  |  |                          |                 |                  |
| 60  |  | Các vị trí đất còn lại thuộc khu vực Trung tâm xã bán kính 500 mét nhập từ 02 đoạn: Các vị trí còn lại trên đường HL 51 (từ hành lang ATGT đến 40m); Các vị trí còn lại Bàn Giăng, Bàn Ô | 185.000                  | 74.000          | 56.000           |
| 61  |  | Các vị trí đất còn lại   | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 10  | <b>XÃ MINH LƯƠNG</b>   |  |                          |                 |                  |
| a   | Khu vực 1  |  |                          |                 |                  |
| 62  |  | Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương (nhà ông Sâm Văn Cường) đến ngã 3 đi bản Dốc Lượn (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)  | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 63  | Đường QL 279   | Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương đến hết trường tiểu học Minh Lương (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)   | 1.600.000                | 640.000         | 480.000          |
| 64  |  | Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến khe Huổi Vàng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)  | 1.000.000                | 400.000         | 300.000          |
| b   | Khu vực 2  |  |                          |                 |                  |
| 65  | Đường QL 279   | Từ trường Tiểu học xã Minh Lương đến ngã 3 Minh Chiềng (hộ ông Đình Danh Thiết)  | 1.500.000                | 600.000         | 450.000          |
| 66  | Đường QL 279   | Từ hết đất ông Đình Danh Thiết đến giáp cầu Nậm Mu   | 1.000.000                | 400.000         | 300.000          |
| 67  |  | Các vị trí đất còn lại   | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 11  | <b>XÃ NẬM DẶNG</b>   |  |                          |                 |                  |
| a   | Khu vực 2  |  |                          |                 |                  |
| 68  |  | Từ TL 151B đến đầu cầu treo  | 385.000                  | 154.000         | 116.000          |



*Handwritten signature or mark.*



| STT | Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi                             | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|---|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |   |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 69  | Đường TL 162 (Đường Quy Kha (Văn Bàn) - Tầng Loong (Bảo Thắng)) | Từ Km9+650 đến Km15+300   | 220.000                  | 88.000          | 66.000           |
| 70  |   | Các vị trí đất còn lại  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 12  | <b>XÃ NẬM CHẦY</b>  |   |                          |                 |                  |
| a   | Khu vực 2   |   |                          |                 |                  |
| 71  |   | Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giảng A Sùng đến hết đất nhà ông Giảng A Chở thuộc thôn Hòm Dưới nay sửa đổi là Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Vàng A Lê đến hết đất nhà ông Vàng A Tòng thuộc thôn Hòm Dưới | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 72  |   | Các vị trí còn lại  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 13  | <b>XÃ NẬM MẢ</b>  |   |                          |                 |                  |
| a   | Khu vực 2   |   |                          |                 |                  |
| 73  |   | Toàn xã   | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 14  | <b>XÃ NẬM THA</b>   |   |                          |                 |                  |
| a   | Khu vực 2   |   |                          |                 |                  |
| 74  |   | Từ UBND xã đến nhà thờ công Khe Coóc; từ UBND xã đến ngã 3 thôn Khe Tào   | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 75  |   | Các vị trí đất còn lại  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 15  | <b>XÃ NẬM XÂY</b>   |   |                          |                 |                  |
| a   | Khu vực 2   |   |                          |                 |                  |
| 76  |   | Toàn xã   | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 16  | <b>XÃ NẬM XẾ</b>  |   |                          |                 |                  |
| a   | Khu vực 2   |   |                          |                 |                  |
| 77  |   | Thôn Tu Hà  | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 78  |   | Các vị trí đất còn lại  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |

BL

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                               | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 17  | <b>XÃ SON THỦY</b>   |  |                          |                 |                  |
| a   | <i>Khu vực 2</i>   |  |                          |                 |                  |
| 79  |  | Từ trạm biến áp thôn Khôi Nghệ đến hết trường THCS; từ KM 101 (QL279) đến cây xăng Quý Xa; từ KM 39 + 230m TL 151 (nhà ông Phạm Văn Hạnh) đến giáp đường 279 | 185.000                  | 74.000          | 56.000           |
| 80  |  | Từ KM 99 + 900m (nhà ông Liệu) (QL279) đến KM 100 + 800m QL 279 (ông Đặng Văn Ton)   | 180.000                  | 72.000          | 54.000           |
| 81  |  | Các vị trí đất còn lại   | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| 82  | Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tầng Lương (Bảo Thắng))    | Từ giao với đường QL279 đến Km2+00   | 250.000                  | 100.000         | 75.000           |
| 83  |  | Từ Km2+00 đến Km2+770  | 220.000                  | 88.000          | 66.000           |
| 18  | <b>XÃ TÂN AN</b>   |  |                          |                 |                  |
| a   | <i>Khu vực 1</i>   |  |                          |                 |                  |
| 84  | Quốc lộ 279 tính từ giới chi xây dựng vào 20m về hai bên đường   | Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng  | 7.500.000                | 3.000.000       | 2.250.000        |
| 85  |  | Từ giáp cây xăng (ông Côn) đến giáp đất Tân Thượng   | 5.000.000                | 2.000.000       | 1.500.000        |
| 86  | Đường tỉnh lộ 151 (từ chi giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường) | Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An   | 3.000.000                | 1.200.000       | 900.000          |
| 87  | Đường M4   | Tính từ QL 279 vào 20m   | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 88  | Đường đi bên phà cũ  | Từ đất nhà Huân Tinh đến hết đất nhà Lan Nhất tính từ chi giới xây dựng vào 20m về hai bên đường   | 1.700.000                | 680.000         | 510.000          |
| 89  | Tuyến đường TAI 1  | Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà   | 4.000.000                | 1.600.000       | 1.200.000        |
| 90  | Tuyến đường TAI 2  | Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp với tuyến đường TAI 1  | 4.000.000                | 1.600.000       | 1.200.000        |
| b   | <i>Khu vực 2</i>   |  |                          |                 |                  |



*Handwritten signature or mark.*



| STT                       | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi                             | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|---------------------------|--|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|                           |  |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 91                        | Tỉnh lộ 151  | Tỉnh lộ 151 tính từ chi giới xây dựng vào 20m về hai bên đường từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1 | 185.000                  | 74.000          | 56.000           |
| 92                        |  | Từ chi giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ giáp đất nhà Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái      | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 93                        |  | Các vị trí đất còn lại  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| <b>19 XÃ TÂN THƯỢNG</b>   |  |   |                          |                 |                  |
| <i>a</i> <i>Khu vực 1</i> |  |   |                          |                 |                  |
| 94                        |  | Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai  | 4.500.000                | 1.800.000       | 1.350.000        |
| 95                        | Đường QL 279   | Từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất cây xăng Phúc Bình   | 5.000.000                | 2.000.000       | 1.500.000        |
| 96                        |  | Từ cây xăng Phúc Bình đến giáp đất công ty Vinh Quang Thịnh   | 3.500.000                | 1.400.000       | 1.050.000        |
| <i>b</i> <i>Khu vực 2</i> |  |   |                          |                 |                  |
| 97                        | Quốc lộ 279 tính từ chi giới xây dựng vào 20m về hai bên đường | Từ hết đất công ty Vinh Quang Thịnh đến giáp đất xã Sơn Thủy  | 500.000                  | 200.000         | 150.000          |
| 98                        | Tỉnh lộ 151C   | Giáp QL 279 đến trường trung học cơ sở Tân Thượng   | 1.000.000                | 400.000         | 300.000          |
| 99                        |  | Các vị trí đất còn lại  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| <b>20 XÃ THẨM DƯƠNG</b>   |  |   |                          |                 |                  |
| <i>a</i> <i>Khu vực 2</i> |  |   |                          |                 |                  |
| 100                       | QL 279 (từ hành lang ATGT đến 50m)                             | Bán Thẩm (ven QL279)  | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 101                       |  | Các vị trí đất còn lại  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |
| <b>21 XÃ VÔ LAO</b>       |  |   |                          |                 |                  |
| <i>a</i> <i>Khu vực 1</i> |  |   |                          |                 |                  |

*BL*

| STT | Tên đường phố, ngõ phố sau sửa đổi       | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|-----|--|--|--------------------------|-----------------|------------------|
|     |  |  | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 102 | Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20) | Đoạn từ ranh giới xã Võ Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m) nay sửa đổi là Từ ngầm Phú Hưng đến giáp đất ông Mai Văn Ba | 800.000                  | 320.000         | 240.000          |
| 103 | Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20) | Từ công làng văn hóa thôn Bát 2 đến hết đất hộ ông Mai Văn Ba nay sửa đổi là Từ hết đất ông Mai Văn Ba đến công làng văn hóa thôn Bát 2          | 1.000.000                | 400.000         | 300.000          |
| 104 | Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20) | Từ ngầm Nặm Mả đến công làng văn hóa Bát 2 nay sửa đổi là Từ công làng văn hóa thôn Bát 2 đến ngầm Nặm Mả  | 3.000.000                | 1.200.000       | 900.000          |
| 105 | Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20) | Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao đến ngầm Nặm Mả nay sửa đổi là Từ Ngầm Nặm Mả đến chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao                    | 3.600.000                | 1.440.000       | 1.080.000        |
| 106 |  | Từ trạm kiểm lâm đến hết đất chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao nay sửa đổi là Từ hết đất Chi nhánh NHNN&PTNT đến Trạm Kiểm Lâm                      | 4.000.000                | 1.600.000       | 1.200.000        |
| 107 | Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20) | Đoạn từ trạm kiểm lâm đến ngầm suối Nặm Mu nay sửa đổi là Từ hết đất Trạm kiểm lâm đến ngầm suối Nặm Mu  | 3.600.000                | 1.440.000       | 1.080.000        |
| 108 |  | Từ giáp suối Nặm Mu đến nhà ông Lợi nay sửa đổi là Từ giáp ngầm suối Nặm Mu đến hết đất nhà ông Lợi  | 2.100.000                | 840.000         | 630.000          |
|     |  | Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nặm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40 tách thành 04 đoạn:   |                          |                 |                  |
| 109 |  | Từ cách đường TL 151 20m đến giáp với tuyến D10  | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 110 | Đường đi Nặm Mả nay sửa đổi là           | Từ giáp với tuyến D10 đến giáp tuyến D12   | 1.500.000                | 600.000         | 450.000          |
| 111 | Đường kết nối TL 151 với TL 162          | Từ giáp tuyến D12 đến đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4)   | 1.000.000                | 400.000         | 300.000          |
| 112 |  | Từ đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giáp TL 162  | 500.000                  | 200.000         | 150.000          |
| 113 | Đường đi vào UBND cũ xã Võ Lao           | Đoạn giáp TL 151 vào UBND cũ xã Võ Lao từ mét 21 đến mét thứ 40  | 500.000                  | 200.000         | 150.000          |
| 114 | Tuyến đường B1                           | Từ điểm giáp với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao  | 2.500.000                | 1.000.000       | 750.000          |
| 115 | Tuyến đường T2                           | Từ điểm giáp với tuyến đường B1 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao   | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 116 | Tỉnh lộ 151B                             | Từ Ngã Ba Vinh đến hết trường Mầm Non số 2 Võ Lao  | 500.000                  | 200.000         | 150.000          |



2



| STT      | Tên đường phố, ngõ, phố sau sửa đổi                          | Mốc xác định (Từ...đến...) sau sửa đổi  | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                 |                  |
|----------|--|---|--------------------------|-----------------|------------------|
|          |  |   | Giá đất ở                | Giá đất TM - DV | Giá đất SXKD PNN |
| 117      | Tỉnh lộ 151B   | Từ giáp trường Mầm Non số 2 Vò Lao đến hết địa giới hành chính Vò Lao - Nặm Dạng  | 300.000                  | 120.000         | 90.000           |
| 118      | Tuyến đường B7   | Từ điểm giao với tỉnh lộ 151, đến giáp trụ sở UBND xã   | 1.500.000                | 600.000         | 450.000          |
| 119      | Đường TL 162 (Đường Quy Xa (Văn Bàn)- Tầng Lông (Bảo Thắng)) | Từ Km8+560 đến Km9+650  | 220.000                  | 88.000          | 66.000           |
| 120      |  | Từ Km15+300 đến giáp đất Bảo Thắng  | 250.000                  | 100.000         | 75.000           |
| 121      | Tuyến đường D4   | Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1  | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| 122      | Tuyến đường D6   | Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1  | 2.000.000                | 800.000         | 600.000          |
| <i>b</i> | <i>Khu vực 2</i>   |   |                          |                 |                  |
| 123      |  | Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Vò Lao - Sơn Thủy  | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 124      |  | Đường đi Thác Mệt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành nay sửa đổi là Đường đi Thác Mệt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 151 đến nhà ông Hành | 160.000                  | 64.000          | 48.000           |
| 125      |  | Các vị trí đất còn lại  | 135.000                  | 54.000          | 41.000           |

*2*

**PHỤ LỤC SỐ IX-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN VĂN BÀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất sửa đổi, bổ sung |                             |                         |                       |                   |
|-----|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|
|     |                       | Đất trồng lúa            | Đất trồng cây hàng năm khác | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất trồng cây lâu năm | Đất rừng sản xuất |
| 1   | Thị trấn Khánh Yên    | 40.000                   | 35.000                      | 38.000                  | 30.000                | 10.000            |
| 2   | Xã Chiềng Ken         | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 3   | Xã Dàn Thàng          | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 4   | Xã Dương Quý          | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 5   | Xã Hòa Mạc            | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 6   | Xã Khánh Yên Hạ       | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 7   | Xã Khánh Yên Thượng   | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 8   | Xã Khánh Yên Trung    | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 9   | Xã Làng Giàng         | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 10  | Xã Liêm Phú           | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 11  | Xã Minh Lương         | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 12  | Xã Nậm Chầy           | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 13  | Xã Nậm Dạng           | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 14  | Xã Nậm Mả             | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 15  | Xã Nậm Tha            | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 16  | Xã Nậm Xây            | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 17  | Xã Nậm Xé             | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 18  | Xã Sơn Thủy           | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 19  | Xã Tân An             | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 20  | Xã Tân Thượng         | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 21  | Xã Thám Dương         | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |
| 22  | Xã Vô Lao             | 33.000                   | 26.000                      | 31.000                  | 23.000                | 8.000             |



*Handwritten signature or mark.*



**PHỤ LỤC SỐ IX-4: BÀI BỎ ĐUA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN BÀN**

*(Thực hành kèm theo Quyết định số 47 /2023/QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)*

| STT | Tên đường phố, ngõ phố                | Loại đô thị | Mốc xác định (Từ...đến...)   | Ghi chú                      |
|-----|---------------------------------------|-------------|--|------------------------------|
| 1   | TT KHÁNH YÊN                          | V           |  |                              |
| 1   | Tuyến 25                              |             | Từ đường Quang Trung đến cầu Coóc  | Bãi bỏ do trùng tuyến TC1    |
| 2   | Tuyến 25                              |             | Từ cầu Coóc (điểm giao với đường Trần Phú) đến giáp đất nhà bà Được Bình | Bãi bỏ do trùng tuyến TC1    |
| 3   | Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố số 4 |             | Từ giao với đường Minh Đăng đến hết đất nhà ông Nghĩa Hậu                | Bãi bỏ do trùng với tuyến N6 |

*Handwritten mark or signature.*



**PHỤ LỤC X: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG**

**MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAO CAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **47** /2023/QĐ-UBND ngày **29/12/2023** của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m<sup>2</sup>

| STT   | Tên khu, cụm công nghiệp   | Giá đất sửa đổi, bổ sung |
|---|--|--------------------------|
| <b>I Thành phố Lào Cai</b>  |  |                          |
| <b>A GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP</b> |  |                          |
| 1   | Khu công nghiệp Đông Phố Mới   | 580.000                  |
| 2   | Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải  | 580.000                  |
| 3   | Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới nay sửa đổi là Cụm công nghiệp Đông Phố Mới           | 580.000                  |
| 4   | Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải nay sửa đổi là Cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải         | 580.000                  |
| 5   | Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa nay sửa đổi là Cụm công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa | 580.000                  |
| 6   | Cụm công nghiệp Thống Nhất 1   | 400.000                  |
| 7   | Cụm công nghiệp Thống Nhất 2   | 400.000                  |
| 8   | Cụm công nghiệp Thống Nhất 3   | 400.000                  |
| <b>B GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI</b>                                     |  |                          |
| 1   | Khu thương mại Kim Thành   |                          |
| 1.1   | Các đường thuộc khu thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đông Tuyển)                                   | 3.375.000                |
| <b>II Huyện Bảo Thắng</b>   |  |                          |
| 1   | Ranh giới quy hoạch khu công nghiệp Tầng Loóng nay sửa đổi là Khu công nghiệp Tầng Loóng                             | 400.000                  |
| 2   | Cụm công nghiệp Thị trấn Phố Lu  | 250.000                  |
| 3   | Cụm công nghiệp Trạ Trầu (tại xã Sơn Hà)   | 250.000                  |
| <b>III Huyện Bảo Yên</b>  |  |                          |
| 1   | Khu công nghiệp Cam Cọt  | 250.000                  |
| 2   | Cụm công nghiệp Phố Ràng   | 250.000                  |
| 3   | Cụm công nghiệp Bảo Hà   | 250.000                  |

*Handwritten signature or mark.*

| STT         | Tên khu, cụm công nghiệp                             | Giá đất sửa đổi, bổ sung |
|-------------|--|--------------------------|
| <b>IV</b>   | <b>Huyện Bát Xát</b>                                 |                          |
| 1           | Khu công nghiệp Bàn Qua (trong Khu kinh tế cửa khẩu) | 400.000                  |
| 2           | Khu công nghiệp Cốc Mỳ-Trình Tường                   | 350.000                  |
| 3           | Cụm công nghiệp Bát Xát                              | 400.000                  |
| <b>V</b>    | <b>Huyện Bắc Hà</b>                                  |                          |
| 1           | Cụm công nghiệp Bắc Hà                               | 200.000                  |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Mường Khương</b>                            |                          |
| 1           | Cụm công nghiệp thị trấn Mường Khương                | 200.000                  |
| <b>VII</b>  | <b>Thị xã Sa Pa</b>                                  |                          |
| 1           | Cụm công nghiệp Trung Chải                           | 200.000                  |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Si Ma Cai</b>                               |                          |
| 1           | Cụm công nghiệp Si Ma Cai                            | 200.000                  |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Văn Bàn</b>                                 |                          |
| 1           | Khu công nghiệp Vô Lao (giai đoạn 1)                 | 250.000                  |
| 2           | Cụm công nghiệp Khánh Yên Thượng                     | 250.000                  |
| 3           | Cụm công nghiệp Bàn Phụng                            | 250.000                  |
| 4           | Cụm công nghiệp Tân Thượng                           | 250.000                  |
| 5           | Cụm công nghiệp Hòa Mạc                              | 250.000                  |



Bz